

THÔNG TIN VỀ SỐ LIỆU SỞ HỮU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

(Ngày hiệu lực: 23/11/2023)

Lưu ý : Trường hợp số lượng CK NĐTNN nắm giữ thêm <0 (vượt room), NĐTNN và tổ chức kinh tế có NĐTNN sở hữu trên 50% vốn đi đều lệ chỉ được phép bán CK cho đến khi tỷ lệ sở hữu của NĐTNN tại công ty đã ghi chúng bằng hoặc nhỏ hơn tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa công bố.

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
SÀN HNX							
1	AAV	49%	33.803.953	27.562	0.04%	33.776.391	
2	ADC	0%	0	343.492	8.63%	-343.492	
3	ALT	49%	3.024.536	199.215	3.23%	2.825.321	
4	AMC	49%	1.396.500	78.100	2.74%	1.318.400	
5	AME	50%	32.600.000	1.463.465	2.24%	31.136.535	
6	AMV	0%	0	662.153	0.51%	-662.153	
7	API	49%	41.201.148	577.551	0.69%	40.623.597	
8	APS	100%	83.000.000	842.237	1.01%	82.157.763	
9	ARM	49%	1.524.528	3.232	0.10%	1.521.296	
10	ATS	50%	1.750.000	200	0.01%	1.749.800	
11	BAB	30%	250.027.993	14.429	0%	250.013.564	
12	BAB122030	100%	54.500	0	0%	54.500	
13	BAB122031	100%	314.000	0	0%	314.000	
14	BAB122032	100%	1.985.500	0	0%	1.985.500	
15	BAB123005	100%	47.000	0	0%	47.000	
16	BAB123006	100%	100.500	0	0%	100.500	
17	BAB123007	100%	58.000	0	0%	58.000	
18	BAB123030	100%	7.911.000	0	0%	7.911.000	(*)
19	BAB123031	100%	1.537.500	0	0%	1.537.500	(*)
20	BAB123032	100%	596.000	0	0%	596.000	(*)
21	BAF122029	100%	3.000.000	1.343.636	44.79%	1.656.364	
22	BAF123020	100%	3.000.000	2.000.000	66.67%	1.000.000	(*)
23	BAX	49%	4.018.000	1.427.288	17.41%	2.590.712	
24	BBS	49%	2.940.000	34.525	0.58%	2.905.475	
25	BCC	49%	60.372.807	925.099	0.75%	59.447.708	
26	BCF	0%	0	0	0%	0	
27	BCG122006	100%	5.000.000	26.000	0.52%	4.974.000	
28	BCH	0%	0	0	0%	0	(*)

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
29	BDB	49%	551.972	0	0%	551.972	
30	BED	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	
31	BID121027	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
32	BID121028	100%	9.710.000	150.000	1.54%	9.560.000	
33	BID122003	100%	10.524.298	106.300	1.01%	10.417.998	
34	BID122004	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
35	BID122005	100%	1.570.272	10.000	0.64%	1.560.272	
36	BID123002	100%	795.200	5.000	0.63%	790.200	
37	BID123003	100%	1.000	0	0%	1.000	
38	BID123004	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
39	BKC	49%	5.751.486	19.727	0.17%	5.731.759	
40	BLF	0%	0	278.420	2.42%	-278.420	
41	BNA	0%	0	171.887	0.69%	-171.887	
42	BPC	49%	1.862.000	57.860	1.52%	1.804.140	
43	BSC	49%	1.543.866	152.300	4.83%	1.391.566	
44	BST	49%	539.000	4.826	0.44%	534.174	
45	BTS	49%	60.544.330	175.765	0.14%	60.368.565	
46	BTW	49%	4.586.400	2.031.119	21.7%	2.555.281	
47	BVB122028	100%	9.677.400	0	0%	9.677.400	
48	BVB123025	100%	3.843.800	0	0%	3.843.800	(*)
49	BVS	100%	72.233.937	6.336.033	8.77%	65.897.904	
50	BXH	49%	1.475.899	0	0%	1.475.899	
51	C69	49%	30.281.986	3.780	0.01%	30.278.206	
52	CAG	0%	0	31.900	0.23%	-31.900	
53	CAN	50%	2.500.000	1.319.920	26.4%	1.180.080	
54	CAP	0%	0	122.774	1.22%	-122.774	
55	CCR	49%	12.005.890	14.700	0.06%	11.991.190	
56	CDN	0%	0	20.342.047	20.55%	-20.342.047	
57	CEO	49%	252.192.592	24.371.820	4.74%	227.820.772	
58	CET	49%	2.964.500	9.930	0.16%	2.954.570	
59	CIA	30%	5.912.971	196.453	1%	5.716.518	
60	CHI20018	100%	5.000.000	456.770	9.14%	4.543.230	
61	CHI21006	100%	5.900.000	141.944	2.41%	5.758.056	
62	CHI21029	100%	5.000.000	2.698.314	53.97%	2.301.686	
63	CHI42013	100%	372.517	8.255	2.22%	364.262	
64	CJC	30%	2.400.000	21.600	0.27%	2.378.400	
65	CKV	49%	1.984.500	9.730	0.24%	1.974.770	
66	CLH	49%	5.880.000	368.960	3.07%	5.511.040	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
67	CLM	0%	0	0	0%	0	
68	CMC	0%	0	48.172	1.06%	-48.172	
69	CMS	0%	0	2.520	0.01%	-2.520	
70	CPC	49%	2.108.494	310.350	7.21%	1.798.144	
71	CSC	0%	0	15.558	0.05%	-15.558	
72	CTB	49%	6.703.200	59.161	0.43%	6.644.039	
73	CTC	49%	7.741.963	76.471	0.48%	7.665.492	
74	CTD122015	100%	475	200	42.11%	275	
75	CTG121030	100%	30.207.100	2.117.647	7.01%	28.089.453	
76	CTG121031	100%	34.922.000	642.789	1.84%	34.279.211	
77	CTG123018	100%	20.000.000	124.000	0.62%	19.876.000	
78	CTG123019	100%	30.000.000	10.100	0.03%	29.989.900	
79	CTP	49%	5.928.996	136.985	1.13%	5.792.011	
80	CTT	49%	2.301.701	18.000	0.38%	2.283.701	
81	CTX	49%	38.664.565	9.999	0.01%	38.654.566	
82	CVN	0%	0	3.040	0.01%	-3.040	
83	CVT122007	100%	1.000.000	51.700	5.17%	948.300	
84	CVT122008	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
85	CVT122009	100%	2.000.000	2.000	0.10%	1.998.000	
86	CX8	0%	0	6.325	0.30%	-6.325	
87	D11	0%	0	3.164	0.04%	-3.164	
88	DAD	0%	0	1.612.204	32.24%	-1.612.204	
89	DAE	0%	0	14.328	0.74%	-14.328	
90	DC2	50%	3.778.170	193.108	2.56%	3.585.062	
91	DDG	50%	29.919.943	2.627.757	4.39%	27.292.186	
92	DHP	49%	4.651.178	65.700	0.69%	4.585.478	
93	DHT	49%	36.231.468	20.084.317	27.16%	16.147.151	
94	DIH	0%	0	3.389	0.06%	-3.389	
95	DL1	49%	52.055.686	3.370.760	3.17%	48.684.926	
96	DNC	0%	0	20.495	0.32%	-20.495	
97	DNP	50%	59.454.956	284.884	0.24%	59.170.072	
98	DP3	0%	0	202.761	0.94%	-202.761	
99	DPC	49%	1.096.267	39.880	1.78%	1.056.387	
100	DS3	49%	5.228.167	38.100	0.36%	5.190.067	
101	DST	0%	0	19.550	0.06%	-19.550	
102	DTC	0%	0	168.141	1.68%	-168.141	
103	DTD	49%	24.178.763	107.532	0.22%	24.071.231	
104	DTG	50%	3.631.605	8.480	0.12%	3.623.125	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
105	DTK	35%	238.968.616	101.250	0.01%	238.867.366	
106	DVG	0%	0	32.900	0.12%	-32.900	
107	DVM	0%	0	0	0%	0	
108	DXP	0%	0	736.159	1.23%	-736.159	
109	DZM	49%	2.644.032	524.138	9.71%	2.119.894	
110	EBS	49%	5.007.547	834.829	8.17%	4.172.718	
111	ECI	0%	0	89.100	4.79%	-89.100	
112	EID	0%	0	2.891.202	19.27%	-2.891.202	
113	EVS	100%	164.800.618	632.795	0.38%	164.167.823	
114	FID	0%	0	1.132	0%	-1.132	
115	GDW	49%	4.655.000	557.304	5.87%	4.097.696	
116	GEG121022	100%	5.214.220	1.046.387	20.07%	4.167.833	
117	GIC	49%	5.938.800	825.400	6.81%	5.113.400	
118	GKM	50%	15.717.118	28.513	0.09%	15.688.605	
119	GLH121019	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
120	GLH121026	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
121	GLT	0%	0	383.172	3.66%	-383.172	
122	GMA	50%	9.999.999	0	0%	9.999.999	
123	GMX	50%	4.520.348	592.210	6.55%	3.928.138	
124	HAD	49%	1.960.000	510.916	12.77%	1.449.084	
125	HAT	49%	1.530.270	105.354	3.37%	1.424.916	
126	HBS	49%	16.169.990	23.832	0.07%	16.146.158	
127	HCC	49%	3.194.107	800.770	12.28%	2.393.337	
128	HCT	49%	988.028	7.700	0.38%	980.328	
129	HDA	0%	0	79.973	0.29%	-79.973	
130	HEV	49%	490.000	23.367	2.34%	466.633	
131	HGM	49%	6.174.000	27.300	0.22%	6.146.700	
132	HHC	49%	8.048.250	37.100	0.23%	8.011.150	
133	HJS	49%	10.289.951	42.028	0.20%	10.247.923	
134	HKT	49%	3.006.164	19.290	0.31%	2.986.874	
135	HLC	49%	12.453.447	1.890.031	7.44%	10.563.416	
136	HLD	49%	9.800.000	1.042.660	5.21%	8.757.340	
137	HMH	49%	6.467.925	301.850	2.29%	6.166.075	
138	HMR	0%	0	0	0%	0	
139	HOM	49%	36.636.874	916.716	1.23%	35.720.158	
140	HTC	0%	0	223.950	1.36%	-223.950	
141	HTP	0%	0	4.300	0%	-4.300	
142	HUT	50%	446.255.982	14.932.824	1.67%	431.323.158	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
143	HVT	49%	5.384.148	348.380	3.17%	5.035.768	
144	ICG	49%	9.800.000	1.247.362	6.24%	8.552.638	
145	IDC	49%	161.699.965	51.437.568	15.59%	110.262.397	
146	IDJ	50%	86.745.096	1.210.802	0.70%	85.534.294	
147	IDV	30%	9.354.442	5.942.730	19.06%	3.411.712	
148	INC	49%	980.000	183.000	9.15%	797.000	
149	INN	49%	8.820.000	866.080	4.81%	7.953.920	
150	IPA	50%	106.917.887	1.098.795	0.51%	105.819.092	
151	ITQ	0%	0	34.700	0.11%	-34.700	
152	IVS	100%	69.350.000	48.237.549	69.56%	21.112.451	
153	KDM	49%	3.479.000	566	0.01%	3.478.434	
154	KHS	0%	0	30.230	0.25%	-30.230	
155	KKC	49%	2.548.000	229.027	4.4%	2.318.973	
156	KLF	49%	81.022.754	873.546	0.53%	80.149.208	
157	KMT	0%	0	2.317	0.02%	-2.317	
158	KSD	49%	5.880.000	3.035.002	25.29%	2.844.998	
159	KSF	50%	150.000.000	1.000	0%	149.999.000	
160	KSQ	49%	14.700.000	185.700	0.62%	14.514.300	
161	KST	49%	2.936.089	29.600	0.49%	2.906.489	
162	KSV	0%	0	300	0%	-300	
163	KTS	49%	2.484.300	5.950	0.12%	2.478.350	
164	KTT	0%	0	19.405	0.66%	-19.405	
165	L14	49%	15.121.162	89.120	0.29%	15.032.042	
166	L18	0%	0	1.300	0%	-1.300	
167	L40	50%	1.800.000	3.800	0.11%	1.796.200	
168	L43	49%	1.715.000	36.000	1.03%	1.679.000	
169	L61	0%	0	360.064	4.75%	-360.064	
170	L62	0%	0	0	0%	0	
171	LAS	49%	55.299.636	322.408	0.29%	54.977.228	
172	LBE	0%	0	10.181	0.51%	-10.181	
173	LCD	49%	735.000	0	0%	735.000	
174	LDP	0%	0	26.332	0.21%	-26.332	
175	LHC	50%	7.200.000	2.685.280	18.65%	4.514.720	
176	LIG	0%	0	948	0%	-948	
177	LPB121035	100%	13.854.705	0	0%	13.854.705	
178	LPB121036	100%	1.731.000	750.000	43.33%	981.000	
179	LPB122010	100%	16.022.095	1.451.823	9.06%	14.570.272	
180	LPB122011	100%	931.696	0	0%	931.696	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
181	LPB122012	100%	557.950	0	0%	557.950	
182	LPB122013	100%	1.012.300	0	0%	1.012.300	
183	LPB123015	100%	13.187.199	0	0%	13.187.199	
184	LPB123016	100%	2.370.420	1.200.000	50.62%	1.170.420	
185	MAC	49%	7.418.475	123.914	0.82%	7.294.561	
186	MAS	30%	1.280.304	639.229	14.98%	641.075	
187	MBG	49%	58.907.084	302.259	0.25%	58.604.825	
188	MBS	49%	214.458.296	2.122.579	0.48%	212.335.717	
189	MCC	49%	2.457.900	4.053	0.08%	2.453.847	
190	MCF	49%	5.281.140	159.714	1.48%	5.121.426	
191	MCO	49%	2.010.925	78.805	1.92%	1.932.120	
192	MDC	49%	10.494.989	3.901.053	18.21%	6.593.936	
193	MED	0%	0	1.900	0.02%	-1.900	
194	MEL	49%	7.350.000	1.300	0.01%	7.348.700	
195	MHL	49%	2.661.152	21.370	0.39%	2.639.782	
196	MIM	49%	1.670.831	13.273	0.39%	1.657.558	
197	MKV	49%	2.450.018	156.261	3.13%	2.293.757	
198	MML121021	100%	19.999.800	4.352.531	21.76%	15.647.269	
199	MSN120011	100%	5.000.000	539.443	10.79%	4.460.557	
200	MSN120012	100%	5.000.000	400.686	8.01%	4.599.314	
201	MSN121013	100%	5.000.000	390.055	7.8%	4.609.945	
202	MSN121014	100%	5.000.000	387.530	7.75%	4.612.470	
203	MSN121015	100%	4.000.000	414.648	10.37%	3.585.352	
204	MSN123008	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
205	MSN123009	100%	8.000.000	0	0%	8.000.000	
206	MSN123010	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
207	MSN123014	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
208	MST	49%	37.242.107	433.808	0.57%	36.808.299	
209	MVB	49%	51.450.000	67.120	0.06%	51.382.880	
210	NAG	50%	15.823.270	491.459	1.55%	15.331.811	
211	NAP	49%	10.543.428	400	0%	10.543.028	
212	NBC	49%	18.129.570	1.456.071	3.94%	16.673.499	
213	NBP	49%	6.304.095	158.400	1.23%	6.145.695	
214	NBW	25%	2.725.000	485.500	4.45%	2.239.500	
215	NDN	50%	35.828.968	1.381.006	1.93%	34.447.962	
216	NDX	49%	4.893.902	39.301	0.39%	4.854.601	
217	NET	49%	10.975.203	203.454	0.91%	10.771.749	
218	NFC	49%	7.708.317	0	0%	7.708.317	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
219	NHC	49%	1.490.355	478.218	15.72%	1.012.137	
220	NPM11911	100%	5.000.000	62.818	1.26%	4.937.182	
221	NPM123021	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
222	NPM123022	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
223	NPM123023	100%	5.500.000	0	0%	5.500.000	
224	NPM123024	100%	4.500.000	0	0%	4.500.000	
225	NRC	50%	46.298.881	6.015.071	6.5%	40.283.810	
226	NSH	49%	10.139.784	52.300	0.25%	10.087.484	
227	NST	49%	5.488.981	389.203	3.47%	5.099.778	
228	NTH	49%	5.293.005	9.200	0.09%	5.283.805	
229	NTP	50%	64.787.667	23.107.002	17.83%	41.680.665	
230	NVB	9%	50.414.002	22.547.982	4.03%	27.866.020	
231	NVL122001	100%	13.000.000	100	0%	12.999.900	
232	OCH	49%	98.000.000	30.400	0.02%	97.969.600	
233	ONE	49%	3.900.551	435.655	5.47%	3.464.896	
234	PBP	49%	2.351.762	1.705	0.04%	2.350.057	
235	PCE	49%	4.900.000	98.512	0.99%	4.801.488	
236	PCG	49%	9.246.300	9.235.093	48.94%	11.207	
237	PCH	0%	0	0	0%	0	
238	PCT	0%	0	720	0%	-720	
239	PDB	50%	4.454.990	11.590	0.13%	4.443.400	
240	PEN	0%	0	1.300	0.03%	-1.300	
241	PGN	50%	4.225.470	681.902	8.07%	3.543.568	
242	PGS	0%	0	547.897	1.1%	-547.897	
243	PGT	49%	4.528.482	4.528.398	49%	84	
244	PHN	50%	3.626.955	3.561.013	49.09%	65.942	
245	PIA	0%	0	474.503	12.17%	-474.503	
246	PIC	0%	0	3.721	0.01%	-3.721	
247	PJC	49%	3.590.194	32.199	0.44%	3.557.995	
248	PLC	49%	39.591.431	1.054.480	1.31%	38.536.951	
249	PMB	49%	5.880.000	222.500	1.85%	5.657.500	
250	PMC	49%	4.572.960	323.674	3.47%	4.249.286	
251	PMP	49%	2.058.000	29.300	0.70%	2.028.700	
252	PMS	0%	0	393.511	5.44%	-393.511	
253	POT	49%	9.520.702	14.605	0.08%	9.506.097	
254	PPE	49%	980.000	5.600	0.28%	974.400	
255	PPP	49%	4.311.995	445.630	5.06%	3.866.365	
256	PPS	49%	7.350.000	4.388.250	29.26%	2.961.750	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
257	PPT	0%	0	0	0%	0	
258	PPY	0%	0	71.518	0.77%	-71.518	
259	PRC	49%	588.000	25.800	2.15%	562.200	
260	PRE	100%	104.400.000	575.656	0.55%	103.824.344	
261	PSC	49%	3.528.000	20.966	0.29%	3.507.034	
262	PSD	0%	0	33.868	0.08%	-33.868	
263	PSE	49%	6.125.000	30.400	0.24%	6.094.600	
264	PSI	49%	29.322.237	174.450	0.29%	29.147.787	
265	PSW	49%	8.330.000	363.958	2.14%	7.966.042	
266	PTD	50%	1.600.000	591.077	18.47%	1.008.923	
267	PTI	100%	80.395.709	30.174.114	37.53%	50.221.595	
268	PTS	49%	2.728.320	432.130	7.76%	2.296.190	
269	PV2	49%	18.301.500	69.500	0.19%	18.232.000	
270	PVB	49%	10.583.999	69.355	0.32%	10.514.644	
271	PVC	0%	0	225.853	0.45%	-225.853	
272	PVG	49%	17.885.000	2.019.205	5.53%	15.865.795	
273	PVI	100%	234.241.867	139.036.993	59.36%	95.204.874	
274	PVS	49%	234.203.482	103.064.825	21.56%	131.138.657	
275	PXK	49%	7.350.000	0	0%	7.350.000	(*)
276	QHD	49%	2.707.110	16.680	0.30%	2.690.430	
277	QST	0%	0	0	0%	0	
278	QTC	0%	0	458.675	16.99%	-458.675	
279	RCL	0%	0	142.953	1.03%	-142.953	
280	S55	49%	4.900.000	43.633	0.44%	4.856.367	
281	S99	0%	0	238.242	0.25%	-238.242	
282	SAF	50%	6.023.295	429.128	3.56%	5.594.167	
283	SBT121002	100%	3.510.397	634.993	18.09%	2.875.404	
284	SCG	49%	41.650.000	20.010	0.02%	41.629.990	
285	SCI	0%	0	225.810	0.89%	-225.810	
286	SD5	49%	12.739.925	531.715	2.05%	12.208.210	
287	SD6	49%	17.038.089	482.365	1.39%	16.555.724	
288	SD9	49%	16.774.660	790.295	2.31%	15.984.365	
289	SDA	0%	0	12.677	0.05%	-12.677	
290	SDC	49%	1.278.757	86.231	3.3%	1.192.526	
291	SDG	49%	4.968.598	29.166	0.29%	4.939.432	
292	SDN	51%	1.548.582	689.230	22.7%	859.352	
293	SDT	49%	20.938.832	484.328	1.13%	20.454.504	
294	SDU	49%	9.800.000	22.500	0.11%	9.777.500	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
295	SEB	0%	0	33.682	0.11%	-33.682	
296	SED	0%	0	755.099	7.55%	-755.099	
297	SFN	49%	1.470.000	25.740	0.86%	1.444.260	
298	SGC	100%	7.147.580	65.289	0.91%	7.082.291	
299	SGD	49%	2.027.130	27.400	0.66%	1.999.730	
300	SGH	49%	6.058.409	42.164	0.34%	6.016.245	
301	SHE	50%	4.792.755	127.909	1.33%	4.664.846	
302	SHN	49%	63.507.502	14.459	0.01%	63.493.043	
303	SHS	49%	398.446.806	113.526.497	13.96%	284.920.309	
304	SJ1	0%	0	19.966	0.09%	-19.966	
305	SJE	0%	0	106.362	0.44%	-106.362	
306	SLS	49%	4.798.053	98.796	1.01%	4.699.257	
307	SMN	0%	0	6.800	0.15%	-6.800	
308	SMT	0%	0	4.274	0.08%	-4.274	
309	SPC	0%	0	953.730	9.06%	-953.730	
310	SPI	49%	8.239.350	254.300	1.51%	7.985.050	
311	SRA	0%	0	170.733	0.40%	-170.733	
312	SSM	49%	2.695.501	251.759	4.58%	2.443.742	
313	STC	0%	0	347.090	6.13%	-347.090	
314	STP	49%	3.942.414	71.845	0.89%	3.870.569	
315	SVN	49%	10.290.000	8.100	0.04%	10.281.900	
316	SZB	0%	0	2.061.010	6.87%	-2.061.010	
317	TA9	0%	0	1.883.122	15.16%	-1.883.122	
318	TAR	0%	0	61.806	0.08%	-61.806	
319	TBX	49%	740.037	220	0.01%	739.817	
320	TC6	49%	15.923.091	362.150	1.11%	15.560.941	
321	TDN	49%	14.425.157	130.759	0.44%	14.294.398	
322	TDT	49%	11.709.301	17.619	0.07%	11.691.682	
323	TET	49%	2.794.440	500	0.01%	2.793.940	
324	TFC	49%	8.246.697	5.392.440	32.04%	2.854.257	
325	THB	49%	5.598.039	713.910	6.25%	4.884.129	
326	THD	49%	188.649.986	1.068.224	0.28%	187.581.762	
327	THS	49%	1.470.000	1.500	0.05%	1.468.500	
328	THT	35%	8.599.168	1.101.200	4.48%	7.497.968	
329	TIG	49%	86.243.177	21.066.065	11.97%	65.177.112	
330	TJC	49%	4.214.000	35.980	0.42%	4.178.020	
331	TKC	0%	0	53.350	0.34%	-53.350	
332	TKG	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
333	TKU	100%	7.255.744	3.710.953	51.15%	3.544.791	
334	TMB	0%	0	16.000	0.11%	-16.000	
335	TMC	49%	6.076.000	220.442	1.78%	5.855.558	
336	TMX	49%	2.940.000	427.190	7.12%	2.512.810	
337	TN1122016	100%	4.908.000	0	0%	4.908.000	
338	TNG	49%	55.626.270	21.030.378	18.53%	34.595.892	
339	TNG122017	100%	3.000.000	1.971.556	65.72%	1.028.444	
340	TOT	25%	1.511.121	257.866	4.27%	1.253.255	
341	TPH	0%	0	3.304	0.16%	-3.304	
342	TPP	50%	22.500.000	73.854	0.16%	22.426.146	
343	TSB	70%	4.721.836	174.600	2.59%	4.547.236	
344	TTC	49%	2.936.250	518.962	8.66%	2.417.288	
345	TTH	49%	18.313.674	110.020	0.29%	18.203.654	
346	TTL	49%	20.534.920	3.010	0.01%	20.531.910	
347	TTT	0%	0	112.800	2.47%	-112.800	
348	TTZ	49%	3.709.517	978.701	12.93%	2.730.816	
349	TV3	50%	4.758.651	26.442	0.28%	4.732.209	
350	TV4	0%	0	150.947	0.76%	-150.947	
351	TVC	30%	35.583.201	162.422	0.14%	35.420.779	
352	TVD	49%	22.031.803	1.926.537	4.28%	20.105.266	
353	TXM	49%	3.430.000	61.888	0.88%	3.368.112	
354	UNI	0%	0	234.827	1.5%	-234.827	
355	V12	50%	5.818.000	2.000	0.02%	5.816.000	
356	V21	0%	0	4.300	0.04%	-4.300	
357	VBA121033	100%	1.769.146	5.500	0.31%	1.763.646	
358	VBA122001	100%	100.000.000	185.096	0.19%	99.814.904	
359	VBB122033	100%	10.000	0	0%	10.000	(*)
360	VBB123017	100%	190.000	0	0%	190.000	(*)
361	VBC	49%	3.674.986	142.955	1.91%	3.532.031	
362	VC1	49%	5.880.000	307.306	2.56%	5.572.694	
363	VC2	50%	33.599.705	54.963	0.08%	33.544.742	
364	VC3	0%	0	7.615	0.01%	-7.615	
365	VC6	49%	4.311.942	947.030	10.76%	3.364.912	
366	VC7	50%	24.022.796	24.830	0.05%	23.997.966	
367	VC9	49%	8.330.000	311.750	1.83%	8.018.250	
368	VCC	0%	0	2.900	0.02%	-2.900	
369	VCM	0%	0	0	0%	0	
370	VCS	49%	78.400.000	4.424.567	2.77%	73.975.433	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
371	VDL	49%	7.182.003	97.077	0.66%	7.084.926	
372	VE1	49%	2.940.000	1.537.000	25.62%	1.403.000	
373	VE3	0%	0	2.700	0.20%	-2.700	
374	VE4	0%	0	1.400	0.14%	-1.400	
375	VE8	49%	882.000	14.900	0.83%	867.100	
376	VFS	100%	120.000.000	41.000	0.03%	119.959.000	
377	VGP	49%	4.025.199	104.813	1.28%	3.920.386	
378	VGS	49%	26.102.138	202.931	0.38%	25.899.207	
379	VHE	0%	0	0	0%	0	
380	VHL	49%	12.250.000	494.869	1.98%	11.755.131	
381	VHM121024	100%	22.800.000	378.732	1.66%	22.421.268	
382	VHM121025	100%	20.900.000	450.135	2.15%	20.449.865	
383	VIC121003	100%	15.150.000	200.255	1.32%	14.949.745	
384	VIC121004	100%	10.000.000	128.558	1.29%	9.871.442	
385	VIC121005	100%	18.600.000	83.578	0.45%	18.516.422	
386	VIC123028	100%	6.924.155	425.500	6.15%	6.498.655	(*)
387	VIC123029	100%	7.364.300	264.500	3.59%	7.099.800	(*)
388	VIF	0%	0	0	0%	0	
389	VIG	100%	45.133.300	787.223	1.74%	44.346.077	
390	VIT	50%	25.000.000	168.604	0.34%	24.831.396	
391	VLA	0%	0	63.805	3.19%	-63.805	
392	VMC	0%	0	97.202	0.45%	-97.202	
393	VMS	49%	4.410.000	0	0%	4.410.000	
394	VNC	49%	5.144.977	217.087	2.07%	4.927.890	
395	VND122013	100%	4.000.000	596.900	14.92%	3.403.100	
396	VND122014	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
397	VNF	49%	15.540.781	123.584	0.39%	15.417.197	
398	VNG122002	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
399	VNR	49%	73.861.193	41.941.606	27.82%	31.919.587	
400	VNT	49%	8.182.753	1.743.079	10.44%	6.439.674	
401	VRE12007	100%	20.000.000	1.984.992	9.92%	18.015.008	
402	VSA	0%	0	577.605	4.1%	-577.605	
403	VSM	49%	1.643.948	41.440	1.24%	1.602.508	
404	VTC	49%	2.222.001	481.242	10.61%	1.740.759	
405	VTH	0%	0	16.748	0.21%	-16.748	
406	VTJ	49%	5.586.000	15.900	0.14%	5.570.100	
407	VTV	49%	15.287.914	121.150	0.39%	15.166.764	
408	VTZ	51%	21.930.000	21.550	0.05%	21.908.450	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
409	WCS	49%	1.225.000	723.444	28.94%	501.556	
410	WSS	49%	24.647.000	1.053.500	2.09%	23.593.500	
411	X20	49%	8.452.500	35.300	0.20%	8.417.200	
SÀN HOSE							
1	AAA	100%	382.274.496	8.813.041	2.31%	373.461.455	
2	AAM	49%	6.049.741	106.877	0.87%	5.942.864	
3	AAT	50%	35.409.551	607.236	0.86%	34.802.315	
4	ABR	100%	20.000.000	9.728.100	48.64%	10.271.900	
5	ABS	0%	0	1.352	0%	-1.352	
6	ABT	49%	7.049.731	260.632	1.81%	6.789.099	
7	ACB	30%	1.165.215.107	1.165.215.107	30%	0	
8	ACC	0%	0	8.224.553	7.83%	-8.224.553	
9	ACG	50%	75.393.973	58.106.710	38.54%	17.287.263	
10	ACL	39.54%	19.832.876	1.319.606	2.63%	18.513.270	
11	ADG	65%	13.897.338	10.312.851	48.23%	3.584.487	
12	ADP	100%	23.039.850	191.240	0.83%	22.848.610	
13	ADS	50%	29.197.363	159.833	0.27%	29.037.530	
14	AGG	50%	62.559.184	6.436.728	5.14%	56.122.456	
15	AGM	0%	0	346.570	1.9%	-346.570	
16	AGR	100%	215.391.309	639.429	0.30%	214.751.880	
17	ANV	49%	65.434.416	4.404.833	3.3%	61.029.583	
18	APC	49%	9.859.483	3.059.175	15.2%	6.800.308	
19	APG	100%	153.621.942	880.117	0.57%	152.741.825	
20	APH	100%	243.884.268	68.395.077	28.04%	175.489.191	
21	ASG	30%	22.696.167	670.804	0.89%	22.025.363	
22	ASM	49%	164.898.108	6.335.511	1.88%	158.562.597	
23	ASP	49%	18.296.565	18.290.665	48.98%	5.900	
24	AST	49%	22.050.000	20.325.029	45.17%	1.724.971	
25	ATP	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	(*)
26	BAF	50%	71.760.000	1.751.428	1.22%	70.008.572	
27	BBC	50%	9.376.343	153.041	0.82%	9.223.302	
28	BCE	49%	17.150.000	505.677	1.44%	16.644.323	
29	BCG	50%	266.733.811	9.255.405	1.73%	257.478.406	
30	BCM	49%	507.150.000	23.683.899	2.29%	483.466.101	
31	BFC	50%	28.583.996	920.678	1.61%	27.663.318	
32	BHN	49%	113.582.000	40.742.150	17.58%	72.839.850	
33	BIC	49%	57.465.678	51.516.068	43.93%	5.949.610	
34	BID	30%	1.517.557.144	870.571.037	17.21%	646.986.107	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
35	BKG	50%	34.099.991	141.220	0.21%	33.958.771	
36	BMC	49%	6.072.388	772.285	6.23%	5.300.103	
37	BMI	49%	59.086.849	38.546.286	31.97%	20.540.563	
38	BMP	100%	81.860.938	69.405.779	84.78%	12.455.159	
39	BRC	50%	6.187.498	93.320	0.75%	6.094.178	
40	BSI	100%	202.783.127	81.636.196	40.26%	121.146.931	
41	BTP	49%	29.637.944	5.673.526	9.38%	23.964.418	
42	BTT	0%	0	663.243	4.91%	-663.243	
43	BVH	49%	363.738.154	196.789.603	26.51%	166.948.551	
44	BWE	49%	94.530.800	32.878.765	17.04%	61.652.035	
45	C32	50%	7.515.072	377.623	2.51%	7.137.449	
46	C47	0%	0	14.867	0.04%	-14.867	
47	CACB2302	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
48	CACB2303	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
49	CACB2304	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
50	CACB2305	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
51	CAV	50%	28.800.000	143.193	0.25%	28.656.807	
52	CCI	0%	0	424.600	2.39%	-424.600	
53	CCL	50%	29.790.709	648.146	1.09%	29.142.563	
54	CDC	49%	10.774.470	804.731	3.66%	9.969.739	
55	CFPT2304	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
56	CFPT2305	100%	2.000.000	2.500	0.13%	1.997.500	
57	CFPT2306	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
58	CFPT2307	100%	10.000.000	63.800	0.64%	9.936.200	
59	CFPT2308	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
60	CFPT2309	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
61	CFPT2310	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
62	CFPT2311	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
63	CFPT2312	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
64	CFPT2313	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
65	CFPT2314	100%	11.000.000	0	0%	11.000.000	
66	CHDB2302	100%	2.000.000	1.372.500	68.63%	627.500	
67	CHDB2303	100%	2.000.000	1.740.300	87.02%	259.700	
68	CHDB2304	100%	2.000.000	1.964.200	98.21%	35.800	
69	CHDB2305	100%	2.000.000	1.897.500	94.88%	102.500	
70	CHDB2306	100%	2.000.000	1.935.200	96.76%	64.800	
71	CHP	0%	0	5.595.756	3.81%	-5.595.756	
72	CHPG2307	100%	8.000.000	6.891.500	86.14%	1.108.500	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
73	CHPG2309	100%	18.000.000	52.000	0.29%	17.948.000	
74	CHPG2311	100%	8.000.000	6.425.800	80.32%	1.574.200	
75	CHPG2312	100%	8.000.000	6.848.700	85.61%	1.151.300	
76	CHPG2313	100%	8.000.000	6.922.300	86.53%	1.077.700	
77	CHPG2314	100%	3.000.000	143.000	4.77%	2.857.000	
78	CHPG2315	100%	3.000.000	600	0.02%	2.999.400	
79	CHPG2316	100%	3.000.000	2.142.600	71.42%	857.400	
80	CHPG2317	100%	3.000.000	2.451.500	81.72%	548.500	
81	CHPG2318	100%	3.000.000	784.700	26.16%	2.215.300	
82	CHPG2319	100%	3.000.000	1.443.500	48.12%	1.556.500	
83	CHPG2320	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
84	CHPG2321	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
85	CHPG2322	100%	8.000.000	0	0%	8.000.000	
86	CHPG2323	100%	30.000.000	0	0%	30.000.000	
87	CHPG2324	100%	40.000.000	20.000	0.05%	39.980.000	
88	CHPG2325	100%	30.000.000	0	0%	30.000.000	
89	CHPG2326	100%	30.000.000	0	0%	30.000.000	
90	CHPG2327	100%	10.000.000	1.100	0.01%	9.998.900	
91	CHPG2328	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
92	CHPG2329	100%	10.000.000	100	0%	9.999.900	
93	CHPG2330	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
94	CHPG2331	100%	23.000.000	0	0%	23.000.000	
95	CHPG2332	100%	21.000.000	0	0%	21.000.000	
96	CHPG2333	100%	21.000.000	0	0%	21.000.000	
97	CHPG2334	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
98	CHPG2335	100%	8.000.000	7.843.600	98.05%	156.400	
99	CHPG2336	100%	8.000.000	7.975.400	99.69%	24.600	
100	CHPG2337	100%	4.000.000	3.988.700	99.72%	11.300	
101	CHPG2338	100%	4.000.000	3.906.100	97.65%	93.900	
102	CHPG2339	100%	3.000.000	2.998.000	99.93%	2.000	
103	CIG	0%	0	14.213	0.05%	-14.213	
104	CII	40%	113.607.805	19.874.808	7%	93.732.997	
105	CKG	0%	0	19.461	0.02%	-19.461	
106	CLC	49%	12.841.715	683.599	2.61%	12.158.116	
107	CLL	49%	16.660.000	3.563.401	10.48%	13.096.599	
108	CLW	49%	6.370.000	624.590	4.8%	5.745.410	
109	CMBB2305	100%	1.500.000	900	0.06%	1.499.100	
110	CMBB2306	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
111	CMBB2307	100%	35.000.000	0	0%	35.000.000	
112	CMBB2308	100%	35.000.000	0	0%	35.000.000	
113	CMBB2309	100%	35.000.000	0	0%	35.000.000	
114	CMBB2310	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
115	CMBB2311	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
116	CMBB2312	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
117	CMBB2313	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
118	CMBB2314	100%	23.000.000	0	0%	23.000.000	
119	CMBB2315	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
120	CMBB2316	100%	1.700.000	1.683.800	99.05%	16.200	
121	CMG	50%	75.288.966	64.798.183	43.03%	10.490.783	
122	CMSN2302	100%	3.000.000	5.500	0.18%	2.994.500	
123	CMSN2304	100%	3.000.000	8.600	0.29%	2.991.400	
124	CMSN2305	100%	3.000.000	2.481.600	82.72%	518.400	
125	CMSN2306	100%	2.000.000	1.392.700	69.64%	607.300	
126	CMSN2307	100%	2.000.000	1.928.300	96.42%	71.700	
127	CMSN2308	49%	7.350.000	0	0%	7.350.000	
128	CMSN2309	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
129	CMSN2310	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
130	CMSN2311	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
131	CMSN2312	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
132	CMSN2313	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
133	CMSN2314	100%	3.000.000	2.651.900	88.4%	348.100	
134	CMSN2315	100%	3.000.000	2.945.600	98.19%	54.400	
135	CMSN2316	100%	3.000.000	3.000.000	100%	0	
136	CMSN2317	100%	2.000.000	1.995.000	99.75%	5.000	
137	CMV	0%	0	34.388	0.19%	-34.388	
138	CMWG2304	100%	1.300.000	194.800	14.98%	1.105.200	
139	CMWG2305	100%	9.000.000	4.700	0.05%	8.995.300	
140	CMWG2306	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
141	CMWG2307	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
142	CMWG2308	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
143	CMWG2309	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
144	CMWG2310	100%	5.000.000	21.000	0.42%	4.979.000	
145	CMWG2311	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
146	CMWG2312	100%	3.500.000	0	0%	3.500.000	
147	CMWG2313	100%	12.000.000	1.000	0.01%	11.999.000	
148	CMWG2314	100%	20.000.000	25.000	0.13%	19.975.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
149	CMWG2315	100%	1.300.000	1.286.700	98.98%	13.300	
150	CMWG2316	100%	10.000.000	9.000	0.09%	9.991.000	
151	CMX	50%	50.949.495	15.539.769	15.25%	35.409.726	
152	CNG	49%	17.198.816	4.764.194	13.57%	12.434.622	
153	CNVL2302	100%	3.000.000	114.900	3.83%	2.885.100	
154	CNVL2303	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
155	CNVL2304	100%	3.000.000	99.800	3.33%	2.900.200	
156	CNVL2305	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
157	COM	49%	6.919.107	31.060	0.22%	6.888.047	
158	CPDR2302	100%	3.000.000	2.766.300	92.21%	233.700	
159	CPDR2303	100%	3.000.000	1.228.800	40.96%	1.771.200	
160	CPDR2304	100%	3.000.000	2.377.800	79.26%	622.200	
161	CPDR2305	100%	3.000.000	2.068.300	68.94%	931.700	
162	CPOW2302	100%	2.000.000	95.100	4.76%	1.904.900	
163	CPOW2303	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
164	CPOW2304	100%	2.000.000	1.403.200	70.16%	596.800	
165	CPOW2305	100%	2.000.000	1.135.500	56.78%	864.500	
166	CPOW2306	100%	2.000.000	1.836.300	91.82%	163.700	
167	CPOW2307	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
168	CPOW2308	100%	10.000.000	25.500	0.26%	9.974.500	
169	CPOW2309	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
170	CPOW2310	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
171	CPOW2311	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
172	CPOW2312	100%	3.000.000	2.941.900	98.06%	58.100	
173	CPOW2313	100%	3.000.000	2.999.900	100%	100	
174	CPOW2314	100%	3.000.000	3.000.100	100%	-100	
175	CPOW2315	100%	3.000.000	2.980.100	99.34%	19.900	
176	CRC	0%	0	112.470	0.37%	-112.470	
177	CRE	50%	231.839.267	4.161.580	0.90%	227.677.687	
178	CRV	50%	336.208.320	0	0%	336.208.320	(*)
179	CSHB2301	100%	8.000.000	7.837.100	97.96%	162.900	
180	CSHB2302	100%	8.000.000	8.000.100	100%	-100	
181	CSHB2303	100%	8.000.000	8.000.100	100%	-100	
182	CSHB2304	100%	3.000.000	2.997.700	99.92%	2.300	
183	CSHB2305	100%	3.000.000	2.987.200	99.57%	12.800	
184	CSHB2306	100%	2.000.000	1.990.000	99.5%	10.000	
185	CSM	50%	51.813.233	745.193	0.72%	51.068.040	
186	CSTB2305	100%	8.000.000	1.449.200	18.12%	6.550.800	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NDTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NDTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NDTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NDTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NDTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
187	CSTB2306	100%	19.000.000	0	0%	19.000.000	
188	CSTB2308	100%	8.000.000	3.818.500	47.73%	4.181.500	
189	CSTB2309	100%	8.000.000	5.783.300	72.29%	2.216.700	
190	CSTB2310	100%	8.000.000	257.100	3.21%	7.742.900	
191	CSTB2311	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
192	CSTB2312	100%	3.000.000	2.917.200	97.24%	82.800	
193	CSTB2313	100%	3.000.000	2.361.400	78.71%	638.600	
194	CSTB2314	100%	3.000.000	695.500	23.18%	2.304.500	
195	CSTB2315	100%	3.000.000	1.713.000	57.1%	1.287.000	
196	CSTB2316	100%	3.000.000	639.100	21.3%	2.360.900	
197	CSTB2317	100%	7.000.000	66.000	0.94%	6.934.000	
198	CSTB2318	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
199	CSTB2319	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
200	CSTB2320	100%	35.000.000	750.000	2.14%	34.250.000	
201	CSTB2321	100%	35.000.000	1.000.000	2.86%	34.000.000	
202	CSTB2322	100%	35.000.000	500	0%	34.999.500	
203	CSTB2323	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
204	CSTB2324	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
205	CSTB2325	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
206	CSTB2326	100%	3.500.000	0	0%	3.500.000	
207	CSTB2327	100%	23.000.000	0	0%	23.000.000	
208	CSTB2328	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
209	CSTB2329	100%	8.000.000	7.927.900	99.1%	72.100	
210	CSTB2330	100%	8.000.000	7.972.500	99.66%	27.500	
211	CSTB2331	100%	4.000.000	3.920.500	98.01%	79.500	
212	CSTB2332	100%	4.000.000	3.934.900	98.37%	65.100	
213	CSTB2333	100%	3.000.000	3.000.100	100%	-100	
214	CSTB2334	100%	8.000.000	0	0%	8.000.000	
215	CSV	50%	22.100.000	1.734.298	3.92%	20.365.702	
216	CTCB2302	100%	9.900.000	0	0%	9.900.000	
217	CTCB2303	100%	20.000.000	1.150.000	5.75%	18.850.000	
218	CTCB2304	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
219	CTCB2305	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
220	CTCB2306	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
221	CTCB2307	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
222	CTCB2308	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
223	CTCB2309	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
224	CTCB2310	100%	23.000.000	0	0%	23.000.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
225	CTD	49%	50.780.297	46.351.522	44.73%	4.428.775	
226	CTF	49%	43.804.266	2.038.845	2.28%	41.765.421	
227	CTG	30%	1.441.725.182	1.307.487.726	27.21%	134.237.456	
228	CTI	49%	30.869.998	285.193	0.45%	30.584.805	
229	CTPB2303	100%	2.000.000	102.000	5.1%	1.898.000	
230	CTPB2304	100%	2.500.000	2.496.800	99.87%	3.200	
231	CTPB2305	100%	3.000.000	3.000.100	100%	-100	
232	CTPB2306	100%	2.000.000	1.990.300	99.52%	9.700	
233	CTR	49%	56.049.080	11.667.712	10.2%	44.381.368	
234	CTS	49%	72.881.772	2.222.490	1.49%	70.659.282	
235	CVHM2302	100%	8.000.000	26.000	0.33%	7.974.000	
236	CVHM2304	100%	4.000.000	1.622.600	40.57%	2.377.400	
237	CVHM2305	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
238	CVHM2306	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
239	CVHM2307	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
240	CVHM2308	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
241	CVHM2309	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
242	CVHM2310	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
243	CVHM2311	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
244	CVHM2312	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
245	CVHM2313	100%	16.000.000	10.000	0.06%	15.990.000	
246	CVHM2314	100%	3.000.000	2.611.900	87.06%	388.100	
247	CVHM2315	100%	3.000.000	2.959.300	98.64%	40.700	
248	CVHM2316	100%	3.000.000	2.905.300	96.84%	94.700	
249	CVHM2317	100%	3.000.000	2.996.900	99.9%	3.100	
250	CVHM2318	100%	3.000.000	2.998.200	99.94%	1.800	
251	CVIB2302	100%	9.000.000	405.000	4.5%	8.595.000	
252	CVIB2303	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
253	CVIB2304	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
254	CVIB2305	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
255	CVIB2306	100%	7.000.000	8.500	0.12%	6.991.500	
256	CVIC2302	100%	3.000.000	399.000	13.3%	2.601.000	
257	CVIC2303	100%	3.000.000	100	0%	2.999.900	
258	CVIC2304	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
259	CVIC2305	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
260	CVIC2306	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
261	CVIC2307	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
262	CVIC2308	100%	16.000.000	0	0%	16.000.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
263	CVIC2309	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
264	CVIC2310	100%	5.000.000	4.698.400	93.97%	301.600	
265	CVIC2311	100%	5.000.000	5.000.000	100%	0	
266	CVIC2312	49%	1.960.000	3.999.800	100%	-2.039.800	
267	CVIC2313	100%	4.000.000	3.987.900	99.7%	12.100	
268	CVIC2314	100%	3.000.000	2.975.100	99.17%	24.900	
269	CVNM2303	100%	3.000.000	795.400	26.51%	2.204.600	
270	CVNM2304	100%	3.000.000	2.688.200	89.61%	311.800	
271	CVNM2305	100%	2.000.000	1.938.400	96.92%	61.600	
272	CVNM2306	100%	2.000.000	1.623.300	81.17%	376.700	
273	CVNM2307	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
274	CVNM2308	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
275	CVNM2309	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
276	CVNM2310	100%	14.000.000	0	0%	14.000.000	
277	CVNM2311	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
278	CVNM2312	100%	3.000.000	2.979.400	99.31%	20.600	
279	CVNM2313	100%	3.000.000	2.996.700	99.89%	3.300	
280	CVNM2314	100%	3.000.000	2.905.200	96.84%	94.800	
281	CVNM2315	100%	3.000.000	2.970.100	99%	29.900	
282	CVPB2304	100%	6.000.000	2.347.500	39.13%	3.652.500	
283	CVPB2305	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
284	CVPB2306	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
285	CVPB2307	100%	35.000.000	0	0%	35.000.000	
286	CVPB2308	100%	35.000.000	0	0%	35.000.000	
287	CVPB2309	100%	35.000.000	0	0%	35.000.000	
288	CVPB2310	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
289	CVPB2311	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
290	CVPB2312	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
291	CVPB2313	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
292	CVPB2314	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
293	CVPB2315	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
294	CVPB2316	100%	3.000.000	3.000.100	100%	-100	
295	CVPB2317	100%	2.000.000	1.998.000	99.9%	2.000	
296	CVPB2318	100%	2.000.000	1.990.400	99.52%	9.600	
297	CVPB2319	100%	2.000.000	1.945.100	97.26%	54.900	
298	CVRE2303	100%	3.900.000	8.000	0.21%	3.892.000	
299	CVRE2305	100%	5.000.000	72.900	1.46%	4.927.100	
300	CVRE2306	100%	5.000.000	4.650.900	93.02%	349.100	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NDTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NDTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NDTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NDTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NDTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
301	CVRE2307	100%	2.000.000	128.300	6.42%	1.871.700	
302	CVRE2308	100%	2.000.000	966.400	48.32%	1.033.600	
303	CVRE2309	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
304	CVRE2310	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
305	CVRE2311	100%	7.000.000	20.000	0.29%	6.980.000	
306	CVRE2312	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
307	CVRE2313	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
308	CVRE2314	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
309	CVRE2315	100%	25.000.000	20.000	0.08%	24.980.000	
310	CVRE2316	100%	3.000.000	2.990.900	99.7%	9.100	
311	CVRE2317	100%	3.000.000	2.934.400	97.81%	65.600	
312	CVRE2318	100%	3.000.000	2.998.500	99.95%	1.500	
313	CVRE2319	100%	3.000.000	2.997.000	99.9%	3.000	
314	CVRE2320	100%	3.000.000	3.000.100	100%	-100	
315	CVT	50%	18.345.443	187.565	0.51%	18.157.878	
316	D2D	50%	15.152.379	915.432	3.02%	14.236.947	
317	DAG	49%	29.553.914	164.230	0.27%	29.389.684	
318	DAH	0%	0	109.455	0.13%	-109.455	
319	DAT	0%	0	7.437	0.01%	-7.437	
320	DBC	49%	118.580.910	13.208.641	5.46%	105.372.269	
321	DBD	100%	74.883.559	9.419.468	12.58%	65.464.091	
322	DBT	0%	0	425.549	2.61%	-425.549	
323	DC4	50%	26.249.861	63.241	0.12%	26.186.620	
324	DCL	0%	0	937.623	1.28%	-937.623	
325	DCM	49%	259.406.000	58.068.127	10.97%	201.337.873	
326	DDB	0%	0	0	0%	0	(*)
327	DGC	49%	186.091.850	68.679.484	18.08%	117.412.366	
328	DGW	49%	81.939.977	39.782.695	23.79%	42.157.282	
329	DHA	49%	7.408.773	1.873.078	12.39%	5.535.695	
330	DHC	50%	40.246.524	28.390.552	35.27%	11.855.972	
331	DHG	100%	130.746.071	70.601.741	54%	60.144.330	
332	DHM	0%	0	41.439	0.13%	-41.439	
333	DIG	49%	298.827.477	33.374.538	5.47%	265.452.939	
334	DLG	49%	146.661.762	3.922.506	1.31%	142.739.256	
335	DMC	100%	34.727.465	19.746.776	56.86%	14.980.689	
336	DPG	49%	30.869.781	1.269.059	2.01%	29.600.722	
337	DPM	49%	191.786.000	39.462.739	10.08%	152.323.261	
338	DPR	50%	43.442.966	2.225.328	2.56%	41.217.638	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
339	DQC	49%	16.836.113	259.416	0.76%	16.576.697	
340	DRC	49%	58.208.376	15.073.525	12.69%	43.134.851	
341	DRH	50%	62.176.933	1.440.206	1.16%	60.736.727	
342	DRL	0%	0	287.620	3.03%	-287.620	
343	DSN	49%	5.920.674	2.225.876	18.42%	3.694.798	
344	DTA	49%	8.849.317	41.466	0.23%	8.807.851	
345	DTL	49%	30.103.445	295	0%	30.103.150	
346	DTT	49%	3.994.391	18.554	0.23%	3.975.837	
347	DVP	49%	19.600.000	5.646.881	14.12%	13.953.119	
348	DXG	50%	305.889.501	136.697.320	22.34%	169.192.181	
349	DXS	50%	287.051.562	112.052.334	19.52%	174.999.228	
350	DXV	49%	4.851.000	70.750	0.71%	4.780.250	
351	E1VFN30	100%	386.800.000	344.478.005	89.06%	42.321.995	
352	EIB	29.97043%	523.570.269	48.705.559	2.79%	474.864.710	
353	ELC	49%	28.801.633	1.473.503	2.51%	27.328.130	
354	EVE	100%	41.979.773	25.246.469	60.14%	16.733.304	
355	EVF	50%	175.532.015	2.593.952	0.74%	172.938.063	
356	EVG	49%	105.472.419	632.301	0.29%	104.840.118	
357	FCM	49%	22.098.984	1.313.897	2.91%	20.785.087	
358	FCN	50%	78.719.502	53.725.074	34.12%	24.994.428	
359	FDC	50%	19.314.994	6.744	0.02%	19.308.250	
360	FIR	50%	32.122.640	206.730	0.32%	31.915.910	
361	FIT	0%	0	127.738	0.04%	-127.738	
362	FMC	50%	32.694.444	19.981.855	30.56%	12.712.589	
363	FPT	49%	622.284.748	622.284.725	49%	23	
364	FRT	49%	66.758.770	49.190.995	36.11%	17.567.775	
365	FTS	100%	214.564.987	60.224.366	28.07%	154.340.621	
366	FUCTVGF3	49%	9.751.392	0	0%	9.751.392	
367	FUCTVGF4	49%	9.829.400	0	0%	9.829.400	
368	FUCVREIT	49%	2.450.000	112.520	2.25%	2.337.480	
369	FUEBFVND	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
370	FUEDCMID	100%	17.900.000	15.284.400	85.39%	2.615.600	
371	FUEFCV50	100%	5.800.000	92.500	1.59%	5.707.500	
372	FUEIP100	100%	5.700.000	85.600	1.5%	5.614.400	
373	FUEKIV30	100%	72.500.000	65.011.200	89.67%	7.488.800	
374	FUEKIVFS	100%	28.000.000	24.801.500	88.58%	3.198.500	
375	FUEMAV30	100%	26.300.000	22.751.847	86.51%	3.548.153	
376	FUEMAVN D	100%	28.000.000	27.530.200	98.32%	469.800	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
	D						
377	FUESSV30	100%	10.100.000	3.340.830	33.08%	6.759.170	
378	FUESSV50	100%	9.300.000	5.004.066	53.81%	4.295.934	
379	FUESSVFL	100%	162.600.000	150.412.582	92.5%	12.187.418	
380	FUEVFNVD	100%	712.100.000	688.973.726	96.75%	23.126.274	
381	FUEVN100	100%	23.200.000	1.487.460	6.41%	21.712.540	
382	GAS	49%	1.125.402.525	65.046.419	2.83%	1.060.356.106	
383	GDT	50%	10.780.546	3.234.922	15%	7.545.624	
384	GEG	50%	202.724.700	185.827.412	45.83%	16.897.288	
385	GEX	50%	425.747.896	111.465.075	13.09%	314.282.821	
386	GIL	50%	35.000.000	2.392.240	3.42%	32.607.760	
387	GMC	0%	0	2.341.204	7.09%	-2.341.204	
388	GMD	49%	149.890.292	149.399.392	48.84%	490.900	
389	GMH	50%	8.250.000	191.800	1.16%	8.058.200	
390	GSP	0%	0	395.536	0.71%	-395.536	
391	GTA	49%	5.096.000	32.191	0.31%	5.063.809	
392	GVR	13%	520.000.000	12.642.641	0.32%	507.357.359	
393	HAG	49%	454.459.294	23.346.271	2.52%	431.113.023	
394	HAH	30%	31.655.064	4.289.520	4.07%	27.365.544	
395	HAP	49%	54.437.908	2.571.444	2.31%	51.866.464	
396	HAR	49%	49.661.549	187.264	0.18%	49.474.285	
397	HAS	49%	3.920.000	1.263.145	15.79%	2.656.855	
398	HAX	50%	46.713.782	14.041.450	15.03%	32.672.332	
399	HBC	50%	137.066.635	39.372.653	14.36%	97.693.982	
400	HCD	49%	18.109.819	145.439	0.39%	17.964.380	
401	HCM	49%	224.445.659	193.683.565	42.28%	30.762.094	
402	HDB	20%	581.526.426	569.179.158	19.58%	12.347.268	
403	HDC	49%	66.201.391	2.668.894	1.98%	63.532.497	
404	HDG	50%	152.878.420	72.623.949	23.75%	80.254.471	
405	HHP	49%	30.391.666	4.280.391	6.9%	26.111.275	
406	HHS	50%	173.580.356	2.939.708	0.85%	170.640.648	
407	HHV	49%	161.381.671	21.107.377	6.41%	140.274.294	
408	HID	49%	37.614.865	433.938	0.57%	37.180.927	
409	HII	50%	36.831.508	340.647	0.46%	36.490.861	
410	HMC	0%	0	119.840	0.44%	-119.840	
411	HNG	50%	554.276.947	21.460.800	1.94%	532.816.147	
412	HPG	49%	2.849.244.993	1.460.522.491	25.12%	1.388.722.502	
413	HPX	49%	149.042.604	1.120.216	0.37%	147.922.388	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
414	HQC	50%	238.300.000	2.892.917	0.61%	235.407.083	
415	HRC	0%	0	181.617	0.60%	-181.617	
416	HSG	49%	301.831.331	136.323.618	22.13%	165.507.713	
417	HSL	49%	17.337.918	441.149	1.25%	16.896.769	
418	HT1	49%	186.979.056	11.121.899	2.91%	175.857.157	
419	HTG	0%	0	9.367	0.03%	-9.367	
420	HTI	50%	12.474.600	5.237.593	20.99%	7.237.007	
421	HTL	49%	5.880.000	4.588.544	38.24%	1.291.456	
422	HTN	49%	43.667.041	1.187.520	1.33%	42.479.521	
423	HTV	49%	6.420.960	1.028.256	7.85%	5.392.704	
424	HU1	50%	5.000.000	348.730	3.49%	4.651.270	
425	HUB	0%	0	297.723	1.13%	-297.723	
426	HVH	49%	19.915.966	122.797	0.30%	19.793.169	
427	HVN	30%	664.318.252	131.467.861	5.94%	532.850.391	
428	HVX	47.153%	19.580.401	383.200	0.92%	19.197.201	
429	IBC	31%	25.776.704	1.104.160	1.33%	24.672.544	
430	ICT	100%	32.185.000	143.572	0.45%	32.041.428	
431	IDI	49%	111.545.857	1.770.725	0.78%	109.775.132	
432	IJC	49%	123.397.929	15.011.120	5.96%	108.386.809	
433	ILB	49%	12.006.100	779.800	3.18%	11.226.300	
434	IMP	75%	52.528.836	34.733.040	49.59%	17.795.796	
435	ITA	49%	459.847.167	4.472.443	0.48%	455.374.724	
436	ITC	0%	0	304.721	0.32%	-304.721	
437	ITD	49%	12.021.459	278.270	1.13%	11.743.189	
438	JVC	49%	55.125.083	1.545.683	1.37%	53.579.400	
439	KBC	49%	376.126.331	164.586.775	21.44%	211.539.556	
440	KDC	50%	139.870.678	52.582.841	18.8%	87.287.837	
441	KDH	50%	399.655.985	305.314.527	38.2%	94.341.458	
442	KHG	49%	220.223.250	2.362.457	0.53%	217.860.793	
443	KHP	0%	0	1.044.114	1.73%	-1.044.114	
444	KMR	100%	56.881.443	35.636.933	62.65%	21.244.510	
445	KOS	49%	106.075.854	213.213	0.10%	105.862.641	
446	KPF	49%	29.824.948	369.651	0.61%	29.455.297	
447	KSB	49%	37.549.288	2.404.323	3.14%	35.144.965	
448	L10	49%	4.846.100	94.243	0.95%	4.751.857	
449	LAF	49%	7.216.729	281.308	1.91%	6.935.421	
450	LBM	50%	10.000.000	3.842.197	19.21%	6.157.803	
451	LCG	50%	95.820.585	4.150.864	2.17%	91.669.721	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
452	LDG	50%	128.486.292	1.433.403	0.56%	127.052.889	
453	LEC	49%	12.789.000	3.023	0.01%	12.785.977	
454	LGC	49%	94.498.834	86.754.678	44.98%	7.744.156	
455	LGL	50%	25.750.000	874.069	1.7%	24.875.931	
456	LHG	49%	24.505.884	10.160.805	20.32%	14.345.079	
457	LIX	50%	16.200.000	2.171.419	6.7%	14.028.581	
458	LM8	0%	0	166.663	1.78%	-166.663	
459	LPB	5%	127.880.820	81.080.301	3.17%	46.800.519	
460	LSS	0%	0	641.768	0.86%	-641.768	
461	MBB	23.2351%	1.211.497.643	1.211.497.643	23.24%	0	
462	MCP	49%	7.384.955	23.809	0.16%	7.361.146	
463	MDG	49%	5.335.625	100	0%	5.335.525	
464	MHC	49%	20.289.412	893.549	2.16%	19.395.863	
465	MIG	100%	172.672.500	29.063.055	16.83%	143.609.445	
466	MSB	30%	600.000.000	598.451.630	29.92%	1.548.370	
467	MSH	49%	36.756.909	3.033.912	4.04%	33.722.997	
468	MSN	49%	701.113.268	413.414.790	28.89%	287.698.478	
469	MWG	49%	717.054.590	652.553.225	44.59%	64.501.366	
470	NAF	100%	62.923.085	13.030.420	20.71%	49.892.665	
471	NAV	49%	3.920.000	91.418	1.14%	3.828.582	
472	NBB	50%	50.237.828	1.217.805	1.21%	49.020.023	
473	NCT	30%	7.850.082	3.722.461	14.23%	4.127.621	
474	NHA	49%	20.665.514	221.098	0.52%	20.444.416	
475	NHH	100%	72.880.000	799.892	1.1%	72.080.108	
476	NHT	50%	12.014.084	731.258	3.04%	11.282.826	
477	NKG	50%	131.638.903	34.759.847	13.2%	96.879.056	
478	NLG	50%	192.040.150	164.351.321	42.79%	27.688.829	
479	NNC	49%	10.740.800	1.193.909	5.45%	9.546.891	
480	NO1	49%	11.760.000	105.900	0.44%	11.654.100	
481	NSC	49%	8.617.624	1.198.617	6.82%	7.419.007	
482	NT2	49%	141.059.254	41.574.639	14.44%	99.484.615	
483	NTL	49%	29.885.075	3.193.556	5.24%	26.691.519	
484	NVL	49%	955.551.223	64.785.820	3.32%	890.765.403	
485	NVT	50%	45.250.000	101.420	0.11%	45.148.580	
486	OCB	22%	301.374.229	291.569.613	21.28%	9.804.616	
487	OGC	49%	147.000.000	865.302	0.29%	146.134.698	
488	OPC	0%	0	500.244	0.78%	-500.244	
489	ORS	49%	98.000.000	7.278.233	3.64%	90.721.767	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
490	PAC	49%	22.771.136	5.759.380	12.39%	17.011.756	
491	PAN	49%	105.984.344	33.710.966	15.59%	72.273.378	
492	PC1	50%	135.216.501	20.402.698	7.54%	114.813.803	
493	PDN	0%	0	113.317	0.31%	-113.317	
494	PDR	49%	329.106.647	58.277.781	8.68%	270.828.866	
495	PET	0%	0	1.197.229	1.12%	-1.197.229	
496	PGC	49%	29.567.892	1.378.124	2.28%	28.189.768	
497	PGD	49%	48.509.150	46.526.733	47%	1.982.417	
498	PGI	100%	110.896.796	22.738.455	20.5%	88.158.341	
499	PGV	50%	561.734.023	199.157	0.02%	561.534.866	
500	PHC	50%	25.340.963	73.611	0.15%	25.267.352	
501	PHR	49%	66.394.607	22.123.381	16.33%	44.271.226	
502	PIT	0%	0	96.925	0.64%	-96.925	
503	PJT	0%	0	227.925	0.99%	-227.925	
504	PLP	49%	34.300.000	349.452	0.50%	33.950.548	
505	PLX	20%	258.775.616	218.814.725	16.91%	39.960.891	
506	PMG	49%	22.704.776	9.350.940	20.18%	13.353.836	
507	PNC	49%	5.409.718	71.894	0.65%	5.337.824	
508	PNJ	49%	160.802.902	160.802.202	49%	700	
509	POM	50%	139.838.168	17.674.954	6.32%	122.163.214	
510	POW	49%	1.147.517.084	108.116.204	4.62%	1.039.400.880	
511	PPC	49%	159.855.150	41.343.977	12.67%	118.511.173	
512	PSH	0%	0	100	0%	-100	
513	PTB	25%	16.734.600	13.843.124	20.68%	2.891.476	
514	PTC	50%	16.153.662	367.222	1.14%	15.786.440	
515	PTL	0%	0	93.884	0.09%	-93.884	
516	PVD	49%	272.585.042	127.826.635	22.98%	144.758.407	
517	PVP	0%	0	145.002	0.15%	-145.002	
518	PVT	49%	158.589.110	36.838.435	11.38%	121.750.675	
519	QBS	0%	0	70	0%	-70	
520	QCG	49%	134.813.361	1.622.934	0.59%	133.190.427	
521	RAL	50%	11.773.709	431.340	1.83%	11.342.369	
522	RDP	50%	24.534.901	125.796	0.26%	24.409.105	
523	REE	49%	200.759.987	200.752.987	49%	7.000	
524	RYG	0%	0	0	0%	0	(*)
525	S4A	0%	0	42.810	0.10%	-42.810	
526	SAB	100%	1.282.562.372	791.390.997	61.7%	491.171.375	
527	SAM	49%	186.180.875	2.685.100	0.71%	183.495.775	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
528	SAV	50%	10.978.182	11.016.432	50.17%	-38.250	
529	SBA	0%	0	180.067	0.30%	-180.067	
530	SBG	0%	0	0	0%	0	(*)
531	SBT	100%	762.112.326	117.183.465	15.38%	644.928.861	
532	SBV	100%	27.366.476	4.033.018	14.74%	23.333.458	
533	SC5	49%	7.342.429	475.265	3.17%	6.867.164	
534	SCD	49%	4.165.000	583.530	6.87%	3.581.470	
535	SCR	49%	193.874.269	1.691.105	0.43%	192.183.164	
536	SCS	30%	30.470.754	29.060.135	28.61%	1.410.619	
537	SFC	0%	0	86.756	0.77%	-86.756	
538	SFG	0%	0	335.851	0.70%	-335.851	
539	SFI	49%	11.669.862	2.281.307	9.58%	9.388.555	
540	SGN	30%	10.074.507	5.032.342	14.99%	5.042.165	
541	SGR	49%	29.400.000	8.265	0.01%	29.391.735	
542	SGT	0%	0	8.311.167	5.62%	-8.311.167	
543	SHA	49%	16.388.870	302.028	0.90%	16.086.842	
544	SHB	30%	1.085.819.433	211.185.150	5.83%	874.634.283	
545	SHI	49%	79.466.460	272.942	0.17%	79.193.518	
546	SHP	0%	0	5.308.722	5.25%	-5.308.722	
547	SIP	49%	89.085.882	583.138	0.32%	88.502.744	
548	SJD	49%	33.809.323	8.777.185	12.72%	25.032.138	
549	SJF	49%	38.808.000	263.373	0.33%	38.544.627	
550	SJS	50%	57.427.770	877.295	0.76%	56.550.475	
551	SKG	49%	31.032.550	25.368.930	40.06%	5.663.620	
552	SMA	49%	9.972.889	10.503	0.05%	9.962.386	
553	SMB	49%	14.624.857	4.091.310	13.71%	10.533.547	
554	SMC	0%	0	14.888.270	20.21%	-14.888.270	
555	SPM	49%	6.860.000	278.920	1.99%	6.581.080	
556	SRC	49%	13.752.224	27.867	0.10%	13.724.357	
557	SRF	100%	35.566.780	16.623.613	46.74%	18.943.167	
558	SSB	5%	122.685.000	2.281.882	0.09%	120.403.118	
559	SSC	49%	7.346.259	127.088	0.85%	7.219.171	
560	SSI	100%	1.501.130.137	667.669.054	44.48%	833.461.083	
561	ST8	49%	12.603.241	23.213	0.09%	12.580.028	
562	STB	30%	565.564.714	455.520.600	24.16%	110.044.114	
563	STG	34%	33.406.141	24.523.250	24.96%	8.882.891	
564	STK	100%	96.636.924	16.275.035	16.84%	80.361.889	
565	SVC	49%	32.648.976	1.203.488	1.81%	31.445.488	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
566	SVD	49%	13.526.894	116.810	0.42%	13.410.084	
567	SVI	100%	12.832.437	12.194.201	95.03%	638.236	
568	SVT	50%	8.655.489	240.875	1.39%	8.414.614	
569	SZC	20%	23.999.992	3.795.824	3.16%	20.204.168	
570	SZL	0%	0	3.426.099	17.13%	-3.426.099	
571	TBC	49%	31.115.000	998.064	1.57%	30.116.936	
572	TCB	22.4595%	789.954.184	789.820.684	22.46%	133.500	
573	TCD	49%	138.513.593	1.160.394	0.41%	137.353.199	
574	TCH	51%	340.790.079	16.872.390	2.52%	323.917.689	
575	TCL	49%	14.777.633	4.645.462	15.4%	10.132.171	
576	TCM	50%	46.348.857	44.385.746	47.88%	1.963.111	
577	TCO	49%	9.168.390	462.120	2.47%	8.706.270	
578	TCR	49%	5.082.863	5.012.408	48.32%	70.455	
579	TCT	0%	0	1.667.120	13.04%	-1.667.120	
580	TDC	50%	50.000.000	888.560	0.89%	49.111.440	
581	TDG	0%	0	48.306	0.26%	-48.306	
582	TDH	50%	56.326.383	1.363.123	1.21%	54.963.260	
583	TDM	50%	50.000.000	4.819.276	4.82%	45.180.724	
584	TDP	51%	38.519.276	80.972	0.11%	38.438.304	
585	TDW	50%	4.250.000	237.540	2.79%	4.012.460	
586	TEG	49%	35.675.215	3.824.646	5.25%	31.850.569	
587	TGG	0%	0	19.050	0.07%	-19.050	
588	THG	49%	11.249.369	196.039	0.85%	11.053.330	
589	TIP	50%	32.503.928	10.702.992	16.46%	21.800.936	
590	TIX	0%	0	147.959	0.49%	-147.959	
591	TLD	49%	36.628.767	515.265	0.69%	36.113.502	
592	TLG	100%	78.594.453	18.309.413	23.3%	60.285.040	
593	TLH	49%	55.036.808	1.575.061	1.4%	53.461.747	
594	TMP	49%	34.300.000	510.671	0.73%	33.789.329	
595	TMS	49%	77.552.558	68.033.655	42.99%	9.518.903	
596	TMT	49%	18.270.963	992.169	2.66%	17.278.794	
597	TN1	50%	24.832.975	58.747	0.12%	24.774.228	
598	TNA	49%	24.292.369	1.802.878	3.64%	22.489.491	
599	TNC	50%	9.625.000	107.092	0.56%	9.517.908	
600	TNH	49%	46.978.558	42.511.280	44.34%	4.467.278	
601	TNI	49%	25.725.000	91.250	0.17%	25.633.750	
602	TNT	49%	24.990.000	481.629	0.94%	24.508.371	
603	TPB	30%	660.490.502	658.814.996	29.92%	1.675.506	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
604	TPC	49%	11.970.992	430.502	1.76%	11.540.490	
605	TRA	49%	20.312.299	19.193.827	46.3%	1.118.472	
606	TRC	49%	14.700.000	225.436	0.75%	14.474.564	
607	TSC	0%	0	380.638	0.19%	-380.638	
608	TTA	49%	83.328.220	5.229.790	3.08%	78.098.430	
609	TTB	0%	0	17.811	0.02%	-17.811	
610	TTE	50%	14.245.200	2.170	0.01%	14.243.030	
611	TTF	50%	205.599.151	23.576.001	5.73%	182.023.150	
612	TV2	15%	10.128.924	7.982.770	11.82%	2.146.154	
613	TVB	30%	33.629.105	1.995.051	1.78%	31.634.054	
614	TVS	49%	74.144.189	43.417.191	28.69%	30.726.998	
615	TVT	0%	0	58.990	0.28%	-58.990	
616	TYA	100%	6.134.773	2.478.636	40.4%	3.656.137	
617	UIC	0%	0	1.002.470	12.53%	-1.002.470	
618	VAF	49%	18.456.020	3.034	0.01%	18.452.986	
619	VCA	49%	7.441.787	259.075	1.71%	7.182.712	
620	VCB	30%	1.676.727.378	1.312.863.323	23.49%	363.864.055	
621	VCF	49%	13.023.776	159.414	0.60%	12.864.362	
622	VCG	49%	261.888.101	57.421.948	10.74%	204.466.153	
623	VCI	100%	437.500.000	99.281.341	22.69%	338.218.659	
624	VDP	0%	0	61.121	0.36%	-61.121	
625	VDS	100%	210.000.000	2.694.255	1.28%	207.305.745	
626	VFG	51%	21.274.453	1.146.053	2.75%	20.128.400	
627	VGC	49%	219.691.500	25.105.902	5.6%	194.585.598	
628	VHC	100%	183.376.956	57.642.156	31.43%	125.734.800	
629	VHM	50%	2.177.183.744	1.015.630.505	23.32%	1.161.553.239	
630	VIB	20.5%	520.045.544	520.045.544	20.5%	0	
631	VIC	48.017596%	1.857.732.271	480.257.097	12.41%	1.377.475.174	
632	VID	50%	20.418.034	352.764	0.86%	20.065.270	
633	VIP	49%	33.550.761	5.056.726	7.39%	28.494.035	
634	VIX	100%	669.444.725	55.626.636	8.31%	613.818.089	
635	VJC	30%	162.483.400	95.287.400	17.59%	67.196.000	
636	VMD	49%	7.565.731	267.181	1.73%	7.298.550	
637	VND	100%	1.217.844.009	283.022.977	23.24%	934.821.032	
638	VNE	49%	44.312.146	1.363.609	1.51%	42.948.537	
639	VNG	49%	47.665.537	489.413	0.50%	47.176.124	
640	VNL	49%	6.928.838	1.496.318	10.58%	5.432.520	
641	VNM	100%	2.089.955.445	1.146.316.252	54.85%	943.639.193	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
642	VNS	49%	33.251.004	13.842.958	20.4%	19.408.046	
643	VOS	49%	68.600.000	1.455.505	1.04%	67.144.495	
644	VPB	30%	2.380.177.080	2.269.976.101	28.61%	110.200.979	
645	VPD	49%	52.228.918	27.295.751	25.61%	24.933.167	
646	VPG	49%	41.261.464	204.521	0.24%	41.056.943	
647	VPH	49%	46.725.322	775.623	0.81%	45.949.699	
648	VPI	49%	118.579.812	5.936.520	2.45%	112.643.292	
649	VPS	49%	11.985.788	167.815	0.69%	11.817.973	
650	VRC	49%	24.500.000	292.567	0.59%	24.207.433	
651	VRE	49%	1.141.121.020	738.099.980	31.69%	403.021.040	
652	VSC	49%	65.363.864	3.459.255	2.59%	61.904.609	
653	VSH	49%	115.758.210	28.515.330	12.07%	87.242.880	
654	VSI	49%	6.468.000	106.260	0.81%	6.361.740	
655	VTB	49%	5.871.204	254.389	2.12%	5.616.815	
656	VTO	49%	39.134.666	3.498.711	4.38%	35.635.955	
657	YBM	49%	7.006.941	39.446	0.28%	6.967.495	
658	YEG	100%	76.279.968	2.720.563	3.57%	73.559.405	
SÀN UPCOM							
1	A32	49%	3.332.000	200	0%	3.331.800	
2	AAH	0%	0	0	0%	0	(*)
3	AAS	100%	199.999.969	2.253.100	1.13%	197.746.869	
4	ABB	24.6%	254.619.043	254.663.389	24.6%	-44.346	
5	ABC	49%	9.992.570	171.668	0.84%	9.820.902	
6	ABI	100%	51.557.417	4.467.078	8.66%	47.090.339	
7	ABW	100%	101.150.000	0	0%	101.150.000	
8	ACE	5%	152.539	7.120	0.23%	145.419	
9	ACM	49%	24.990.000	903.682	1.77%	24.086.318	
10	ACS	49%	1.960.000	6.000	0.15%	1.954.000	
11	ACV	49%	1.066.814.885	81.080.112	3.72%	985.734.773	
12	AFX	0%	0	800	0%	-800	
13	AGI	49%	2.383.059	4.000	0.08%	2.379.059	
14	AGF	50%	14.054.871	131.130	0.47%	13.923.741	
15	AGP	0%	0	4.956	0.02%	-4.956	
16	AGX	49%	5.292.000	184.100	1.7%	5.107.900	
17	AIC	100%	100.000.000	135.000	0.14%	99.865.000	
18	ALV	49%	2.772.388	92.573	1.64%	2.679.815	
19	AMD	49%	80.117.388	1.171.794	0.72%	78.945.594	
20	AMP	49%	6.370.000	0	0%	6.370.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
21	AMS	49%	29.400.000	21.365.449	35.61%	8.034.551	
22	ANT	0%	0	22.050	0.15%	-22.050	
23	APF	0%	0	0	0%	0	
24	APL	49%	588.000	0	0%	588.000	
25	APP	49%	2.315.069	26.694	0.56%	2.288.375	
26	APT	49%	4.312.000	0	0%	4.312.000	
27	ART	100%	96.922.509	638.532	0.66%	96.283.977	
28	ASA	49%	4.900.000	25.300	0.25%	4.874.700	
29	ATA	49%	5.879.999	2.480	0.02%	5.877.519	
30	ATB	49%	6.803.160	12.300	0.09%	6.790.860	
31	ATG	49%	7.457.800	12.630	0.08%	7.445.170	
32	AVC	0%	0	0	0%	0	
33	AVF	49%	21.235.620	82.111	0.19%	21.153.509	
34	B82	49%	2.450.000	23.135	0.46%	2.426.865	
35	BAL	49%	980.000	1.500	0.08%	978.500	
36	BAM	49%	14.700.000	73.200	0.24%	14.626.800	(*)
37	BBH	49%	1.003.486	0	0%	1.003.486	
38	BBM	49%	980.000	6.300	0.32%	973.700	
39	BBT	49%	4.802.000	80.440	0.82%	4.721.560	
40	BCA	0%	0	0	0%	0	
41	BCB	0%	0	0	0%	0	
42	BCO	0%	0	0	0%	0	(*)
43	BCP	49%	2.940.000	192.500	3.21%	2.747.500	
44	BCR	50%	230.000.000	0	0%	230.000.000	(*)
45	BCV	49%	882.000	0	0%	882.000	
46	BDG	50%	12.399.960	351.065	1.42%	12.048.895	
47	BDT	49%	18.914.000	52.000	0.13%	18.862.000	
48	BDW	49%	6.081.292	5.916	0.05%	6.075.376	
49	BEL	49%	2.940.000	0	0%	2.940.000	
50	BGM	49%	22.419.381	19.043	0.04%	22.400.338	(*)
51	BGT	49%	3.822.000	0	0%	3.822.000	(*)
52	BGW	49%	8.893.228	0	0%	8.893.228	
53	BHA	49%	32.340.000	1.800	0%	32.338.200	
54	BHC	49%	2.205.000	40.600	0.90%	2.164.400	
55	BHG	49%	4.378.465	0	0%	4.378.465	
56	BHI	100%	100.000.000	900	0%	99.999.100	
57	BHK	100%	3.986.000	200	0.01%	3.985.800	
58	BHP	50%	4.589.645	2.650	0.03%	4.586.995	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
59	BIG	49%	2.450.000	2.100	0.04%	2.447.900	
60	BII	0%	0	54.300	0.09%	-54.300	
61	BIO	0%	0	8.100	0.09%	-8.100	
62	BLI	49%	29.400.000	464.941	0.77%	28.935.059	
63	BLN	49%	2.450.000	600	0.01%	2.449.400	
64	BLT	49%	1.960.000	400	0.01%	1.959.600	
65	BLU	100%	1.337.600	0	0%	1.337.600	
66	BLW	49%	5.472.712	600	0.01%	5.472.112	
67	BMD	0%	0	0	0%	0	
68	BMF	0%	0	0	0%	0	
69	BMG	20%	1.058.400	1.014.300	19.17%	44.100	
70	BMJ	0%	0	64.100	0.06%	-64.100	
71	BMN	49%	1.347.500	0	0%	1.347.500	
72	BMS	100%	64.647.613	10.550	0.02%	64.637.063	
73	BMV	49%	11.858.000	100	0%	11.857.900	
74	BNW	0%	0	0	0%	0	
75	BOT	51%	30.215.868	57.400	0.10%	30.158.468	
76	BQB	100%	5.800.000	200	0%	5.799.800	
77	BRR	49%	55.125.000	100	0%	55.124.900	
78	BRS	0%	0	0	0%	0	
79	BSA	0%	0	0	0%	0	
80	BSD	49%	1.470.000	12.000	0.40%	1.458.000	
81	BSG	0%	0	1.000	0%	-1.000	
82	BSH	100%	18.000.000	54.700	0.30%	17.945.300	
83	BSL	50%	22.500.000	113.013	0.25%	22.386.987	
84	BSP	49%	6.125.000	3.850	0.03%	6.121.150	
85	BSQ	50%	22.500.000	7.200	0.02%	22.492.800	
86	BSR	49%	1.519.244.811	28.928.976	0.93%	1.490.315.835	
87	BT1	0%	0	0	0%	0	
88	BT6	49%	16.166.839	2.731.130	8.28%	13.435.709	
89	BTB	49%	3.768.700	200	0%	3.768.500	
90	BTD	49%	3.142.909	22.700	0.35%	3.120.209	
91	BTG	49%	583.100	0	0%	583.100	
92	BTH	49%	12.250.000	1.206	0%	12.248.794	
93	BTN	0%	0	100	0%	-100	
94	BTU	0%	0	1.000	0.03%	-1.000	
95	BTV	0%	0	30	0%	-30	
96	BUD	49%	4.900.000	4.100	0.04%	4.895.900	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
97	BVB	5%	25.084.000	451.261	0.09%	24.632.739	
98	BVG	49%	4.777.964	8.742	0.09%	4.769.222	
99	BVL	49%	28.083.272	0	0%	28.083.272	
100	BVN	49%	2.450.000	3.200	0.06%	2.446.800	
101	BWA	49%	1.323.000	0	0%	1.323.000	
102	BWS	49%	44.100.000	745.425	0.83%	43.354.575	
103	C12	49%	2.376.500	0	0%	2.376.500	
104	C21	49%	9.474.821	16.365	0.08%	9.458.456	
105	C22	49%	1.739.500	0	0%	1.739.500	
106	C4G	0%	0	100.252	0.03%	-100.252	
107	C92	49%	2.603.330	196.680	3.7%	2.406.650	
108	CAB	0%	0	0	0%	0	
109	CAD	49%	4.311.964	718.376	8.16%	3.593.588	
110	CAF	0%	0	3.000	0.05%	-3.000	(*)
111	CAR	0%	0	0	0%	0	
112	CAT	0%	0	46.005	0.47%	-46.005	
113	CBI	49%	21.073.119	1.000	0%	21.072.119	
114	CBS	0%	0	0	0%	0	
115	CBV	100%	12.000.000	10.692.040	89.1%	1.307.960	(*)
116	CC1	49%	175.668.834	32.071	0.01%	175.636.763	
117	CC4	0%	0	0	0%	0	
118	CCA	49%	7.395.239	58.354	0.39%	7.336.885	
119	CCD	100%	1.300.000	0	0%	1.300.000	(*)
120	CCM	0%	0	7.144	0.12%	-7.144	
121	CCP	49%	1.176.000	200	0.01%	1.175.800	
122	CCS	0%	0	114.000	1.42%	-114.000	(*)
123	CCT	49%	13.955.200	9.500	0.03%	13.945.700	
124	CCV	49%	882.000	0	0%	882.000	
125	CDG	49%	1.697.847	0	0%	1.697.847	
126	CDH	49%	980.000	0	0%	980.000	
127	CDO	49%	15.437.437	83.960	0.27%	15.353.477	
128	CDP	0%	0	1.000	0.01%	-1.000	
129	CDR	0%	0	0	0%	0	
130	CE1	49%	2.940.000	0	0%	2.940.000	
131	CEG	49%	1.862.000	0	0%	1.862.000	
132	CEN	0%	0	0	0%	0	
133	CFM	49%	980.000	3.700	0.19%	976.300	
134	CFV	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
135	CGP	49%	5.260.496	65.870	0.61%	5.194.626	
136	CGV	49%	4.654.978	14.910	0.16%	4.640.068	
137	CH5	49%	1.828.900	0	0%	1.828.900	
138	CHC	0%	0	0	0%	0	
139	CHS	49%	13.916.000	766.900	2.7%	13.149.100	
140	CI5	49%	1.323.000	0	0%	1.323.000	
141	CID	49%	530.180	4.200	0.39%	525.980	
142	CIP	0%	0	1.500	0.03%	-1.500	
143	CK8	50%	1.500.000	0	0%	1.500.000	
144	CKA	0%	0	6.000	0.18%	-6.000	
145	CKD	49%	15.190.000	9.200	0.03%	15.180.800	
146	CLG	49%	10.363.500	112.730	0.53%	10.250.770	
147	CLX	49%	42.434.000	3.997.228	4.62%	38.436.772	
148	CMD	49%	7.350.000	2.200	0.01%	7.347.800	
149	CMF	49%	3.969.000	1.966.726	24.28%	2.002.274	
150	CMI	49%	7.840.000	59.200	0.37%	7.780.800	
151	CMK	49%	701.963	0	0%	701.963	
152	CMM	0%	0	0	0%	0	
153	CMN	49%	2.352.000	3.000	0.06%	2.349.000	
154	CMP	49%	15.878.653	0	0%	15.878.653	
155	CMT	49%	3.920.000	267.570	3.34%	3.652.430	
156	CMW	49%	7.612.101	3.700	0.02%	7.608.401	
157	CNA	0%	0	0	0%	0	
158	CNC	49%	5.568.519	380.640	3.35%	5.187.879	
159	CNN	49%	4.312.000	0	0%	4.312.000	
160	CNT	49%	19.607.383	72.357	0.18%	19.535.026	
161	CPA	0%	0	0	0%	0	
162	CPH	49%	2.156.000	0	0%	2.156.000	
163	CPI	49%	17.887.450	0	0%	17.887.450	
164	CQN	0%	0	1.100	0%	-1.100	
165	CQT	49%	12.250.000	1.100	0%	12.248.900	
166	CSI	100%	16.800.000	5.338.907	31.78%	11.461.093	
167	CST	49%	20.994.918	2.701.118	6.3%	18.293.800	
168	CT3	0%	0	0	0%	0	
169	CT6	49%	2.992.958	1.600	0.03%	2.991.358	
170	CTA	49%	4.730.646	24.350	0.25%	4.706.296	
171	CTN	49%	3.409.589	106.115	1.53%	3.303.474	
172	CTW	0%	0	4.500	0.02%	-4.500	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
173	CYC	49%	975.359	782.120	39.29%	193.239	
174	D17	0%	0	0	0%	0	(*)
175	DAC	49%	492.437	64.934	6.46%	427.503	
176	DAN	50%	10.469.000	1.000	0%	10.468.000	
177	DAS	49%	2.058.000	0	0%	2.058.000	
178	DBM	49%	951.378	447.959	23.07%	503.419	
179	DC1	49%	2.207.125	42.800	0.95%	2.164.325	
180	DCF	49%	14.700.000	2.513	0.01%	14.697.487	
181	DCG	100%	6.825.000	358.332	5.25%	6.466.668	
182	DCH	49%	1.411.200	0	0%	1.411.200	
183	DCR	49%	3.185.000	0	0%	3.185.000	
184	DCS	49%	29.552.384	371.238	0.62%	29.181.146	
185	DCT	49%	13.339.587	111.504	0.41%	13.228.083	
186	DDH	49%	1.764.000	0	0%	1.764.000	
187	DDM	49%	5.999.802	13.072	0.11%	5.986.730	
188	DDN	0%	0	45.798	0.30%	-45.798	
189	DDV	49%	71.593.851	156.000	0.11%	71.437.851	
190	DFC	0%	0	0	0%	0	
191	DFF	0%	0	0	0%	0	
192	DGT	49%	38.710.000	53.000	0.07%	38.657.000	
193	DHB	49%	133.378.000	0	0%	133.378.000	
194	DHD	0%	0	14.244	0.07%	-14.244	
195	DHN	0%	0	0	0%	0	
196	DHQ	0%	0	0	0%	0	(*)
197	DIC	49%	13.027.061	85.693	0.32%	12.941.368	
198	DID	50%	7.811.276	10.500	0.07%	7.800.776	
199	DKC	0%	0	0	0%	0	
200	DKH	100%	212.036	0	0%	212.036	
201	DKW	100%	4.378.120	0	0%	4.378.120	(*)
202	DLD	49%	4.560.633	0	0%	4.560.633	
203	DLH	0%	0	0	0%	0	(*)
204	DLM	0%	0	0	0%	0	
205	DLR	49%	2.205.000	432.000	9.6%	1.773.000	
206	DLT	49%	1.225.027	1.000	0.04%	1.224.027	
207	DM7	49%	7.551.439	0	0%	7.551.439	
208	DMH	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000	(*)
209	DMN	0%	0	0	0%	0	
210	DMS	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
211	DNA	0%	0	576	0%	-576	
212	DND	0%	0	40.100	0.45%	-40.100	
213	DNE	0%	0	67.500	1.17%	-67.500	
214	DNH	0%	0	4.000	0%	-4.000	
215	DNL	0%	0	16.680	0.39%	-16.680	
216	DNM	50%	2.626.535	183.627	3.5%	2.442.908	
217	DNN	49%	28.402.389	0	0%	28.402.389	
218	DNT	0%	0	0	0%	0	
219	DNW	9.5%	11.400.000	307.537	0.26%	11.092.463	
220	DO3	0%	0	0	0%	0	(*)
221	DOC	0%	0	100	0%	-100	
222	DOP	0%	0	7.200	0.15%	-7.200	
223	DP1	0%	0	1.000	0%	-1.000	
224	DP2	49%	9.800.000	0	0%	9.800.000	
225	DPH	49%	1.470.000	1.900	0.06%	1.468.100	
226	DPP	49%	1.470.004	3.000	0.10%	1.467.004	
227	DPS	49%	15.231.775	105.161	0.34%	15.126.614	
228	DRG	0%	0	6.500	0%	-6.500	
229	DRI	50%	36.600.000	135.478	0.19%	36.464.522	
230	DSC	100%	204.838.925	2.800	0%	204.836.125	
231	DSD	0%	0	0	0%	0	
232	DSG	49%	14.700.000	50.400	0.17%	14.649.600	
233	DSP	49%	58.155.160	0	0%	58.155.160	
234	DSV	49%	602.493	0	0%	602.493	
235	DTB	0%	0	0	0%	0	
236	DTE	0%	0	6.000	0.01%	-6.000	
237	DTH	0%	0	0	0%	0	
238	DTI	49%	6.609.512	0	0%	6.609.512	
239	DTJ	0%	0	0	0%	0	(*)
240	DTP	0%	0	0	0%	0	
241	DTV	49%	2.587.200	1.700	0.03%	2.585.500	
242	DUS	0%	0	0	0%	0	
243	DVC	0%	0	0	0%	0	
244	DVN	0%	0	95.000	0.04%	-95.000	
245	DVW	9.5%	222.775	0	0%	222.775	
246	DWC	50%	15.760.000	1.100	0%	15.758.900	
247	DWS	0%	0	0	0%	0	
248	DXL	49%	1.939.371	73.760	1.86%	1.865.611	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
249	E12	100%	1.200.000	0	0%	1.200.000	
250	E29	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
251	EFI	49%	5.331.200	3.800	0.03%	5.327.400	
252	EIC	49%	17.971.801	11.728	0.03%	17.960.073	
253	EIN	0%	0	15.720	0.03%	-15.720	
254	EME	0%	0	117.179	3.1%	-117.179	
255	EMG	49%	1.470.000	100	0%	1.469.900	
256	EMS	0%	0	446.798	2.13%	-446.798	
257	EPC	49%	4.600.365	100	0%	4.600.265	
258	EPH	100%	2.500.000	4.300	0.17%	2.495.700	
259	ESL	49%	31.948.000	0	0%	31.948.000	(*)
260	ESO	0%	0	81.300	2.03%	-81.300	(*)
261	FBA	49%	1.673.301	33.000	0.97%	1.640.301	
262	FBC	0%	0	0	0%	0	
263	FCC	49%	2.938.549	0	0%	2.938.549	
264	FCS	49%	14.430.500	100	0%	14.430.400	
265	FDG	49%	6.468.000	4.620	0.04%	6.463.380	
266	FGL	49%	7.191.387	0	0%	7.191.387	
267	FHH	30%	124.800.000	7.500	0%	124.792.500	(*)
268	FHN	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
269	FHS	0%	0	0	0%	0	
270	FIC	49%	62.230.000	6.000	0%	62.224.000	
271	FLC	30%	212.999.342	15.318.265	2.16%	197.681.077	
272	FOC	49%	9.050.924	840.992	4.55%	8.209.932	
273	FOX	0%	0	9.741	0%	-9.741	
274	FRC	49%	1.470.000	1.800	0.06%	1.468.200	
275	FRM	49%	5.733.000	0	0%	5.733.000	
276	FSO	49%	2.756.233	0	0%	2.756.233	
277	FT1	49%	3.469.127	15.700	0.22%	3.453.427	
278	FTI	49%	1.932.417	0	0%	1.932.417	
279	FTM	49%	24.500.000	151.630	0.30%	24.348.370	
280	FVN	49%	138.278	0	0%	138.278	(*)
281	G20	49%	7.056.000	18.200	0.13%	7.037.800	
282	G30	100%	1.509.750	0	0%	1.509.750	(*)
283	G36	0%	0	0	0%	0	
284	GAB	30%	4.471.196	45.502	0.31%	4.425.694	
285	GCB	0%	0	20	0%	-20	
286	GCF	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
287	GDA	49%	56.198.839	26.890.000	23.45%	29.308.839	
288	GE2	49%	581.455.739	85.300	0.01%	581.370.439	
289	GEE	50%	150.000.000	7.100	0%	149.992.900	
290	GER	49%	1.078.000	200	0.01%	1.077.800	
291	GFS	100%	2.500.000	0	0%	2.500.000	(*)
292	GGG	49%	14.400.408	615.330	2.09%	13.785.078	
293	GH3	0%	0	0	0%	0	
294	GHC	49%	23.354.625	611.566	1.28%	22.743.059	
295	GLC	49%	5.145.000	0	0%	5.145.000	
296	GLW	49%	8.820.000	0	0%	8.820.000	
297	GND	49%	4.410.000	22.200	0.25%	4.387.800	
298	GPC	0%	0	0	0%	0	
299	GSM	0%	0	2.200	0.01%	-2.200	
300	GTC	49%	505.799	0	0%	505.799	
301	GTD	49%	4.557.000	0	0%	4.557.000	
302	GTS	0%	0	50.500	0.18%	-50.500	
303	GTT	49%	21.316.470	36.075	0.08%	21.280.395	
304	GVT	49%	5.686.499	3.012	0.03%	5.683.487	
305	H11	49%	519.400	2.500	0.24%	516.900	
306	HAC	49%	14.298.737	186.576	0.64%	14.112.161	
307	HAF	49%	7.105.000	100	0%	7.104.900	
308	HAI	49%	89.514.571	2.151.215	1.18%	87.363.356	
309	HAM	0%	0	1.000	0.01%	-1.000	
310	HAN	49%	69.113.520	5.300	0%	69.108.220	
311	HAV	100%	3.297.860	100	0%	3.297.760	
312	HBD	49%	985.439	9.540	0.47%	975.899	
313	HBH	30%	4.800.000	331.310	2.07%	4.468.690	
314	HC1	49%	3.920.000	0	0%	3.920.000	
315	HC3	49%	10.136.001	76.282	0.37%	10.059.719	
316	HCB	49%	2.547.644	0	0%	2.547.644	
317	HCI	49%	2.563.680	1.100	0.02%	2.562.580	
318	HCO	0%	0	0	0%	0	(*)
319	HD2	49%	4.391.552	5.300	0.06%	4.386.252	
320	HD6	0%	0	0	0%	0	
321	HD8	49%	4.900.000	100	0%	4.899.900	
322	HDM	5%	1.004.812	10.127	0.05%	994.685	
323	HDO	49%	8.310.340	74.132	0.44%	8.236.208	
324	HDP	0%	0	14.506	0.15%	-14.506	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
325	HDS	49%	2.529.832	0	0%	2.529.832	(*)
326	HDW	49%	15.622.410	21.000	0.07%	15.601.410	
327	HEC	0%	0	100	0%	-100	
328	HEJ	0%	0	0	0%	0	
329	HEM	49%	18.965.278	6.450	0.02%	18.958.828	
330	HEP	49%	2.940.000	39.900	0.67%	2.900.100	
331	HES	0%	0	0	0%	0	
332	HFB	0%	0	0	0%	0	
333	HFC	0%	0	0	0%	0	
334	HFX	49%	622.300	0	0%	622.300	
335	HGT	100%	20.000.000	9.800.000	49%	10.200.000	
336	HGW	49%	12.190.362	0	0%	12.190.362	
337	HHG	49%	17.099.213	142.850	0.41%	16.956.363	
338	HHI	0%	0	11.968	0.14%	-11.968	(*)
339	HHN	49%	705.600	0	0%	705.600	
340	HHR	49%	676.200	0	0%	676.200	
341	HIG	0%	0	45.345	0.20%	-45.345	
342	HIO	50%	10.500.000	600	0%	10.499.400	
343	HJC	49%	6.297.995	0	0%	6.297.995	
344	HKB	49%	25.283.999	419.110	0.81%	24.864.889	
345	HLA	49%	16.885.053	35.230	0.10%	16.849.823	
346	HLB	0%	0	947.600	30.67%	-947.600	
347	HLO	100%	8.000.000	3.148.200	39.35%	4.851.800	(*)
348	HLR	49%	808.500	9.400	0.57%	799.100	
349	HLS	0%	0	0	0%	0	
350	HLT	49%	2.695.000	0	0%	2.695.000	
351	HLY	49%	490.000	15.626	1.56%	474.374	
352	HMG	49%	4.410.000	0	0%	4.410.000	
353	HMS	0%	0	11.640	0.12%	-11.640	
354	HNA	0%	0	1.800	0%	-1.800	
355	HNB	49%	4.655.000	14.100	0.15%	4.640.900	
356	HNC	49%	33.712.000	0	0%	33.712.000	(*)
357	HND	49%	245.000.000	80.010	0.02%	244.919.990	
358	HNF	49%	14.700.000	1.000	0%	14.699.000	
359	HNI	0%	0	183.800	0.77%	-183.800	
360	HNM	0%	0	78.162	0.18%	-78.162	
361	HNP	49%	2.450.000	133.300	2.67%	2.316.700	
362	HNR	49%	9.800.000	9.113.513	45.57%	686.487	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
363	HNS	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	(*)
364	HOT	0%	0	1.320	0.02%	-1.320	
365	HPB	49%	1.901.200	3.110	0.08%	1.898.090	
366	HPD	49%	4.070.229	497.100	5.98%	3.573.129	
367	HPH	50%	4.200.000	0	0%	4.200.000	
368	HPI	0%	0	0	0%	0	
369	HPM	49%	1.862.000	48.500	1.28%	1.813.500	
370	HPP	49%	3.923.516	1.765.836	22.05%	2.157.680	
371	HPT	49%	4.932.320	363.337	3.61%	4.568.983	
372	HPW	49%	36.361.400	71.500	0.10%	36.289.900	
373	HRB	49%	3.105.816	5.900	0.09%	3.099.916	
374	HRT	0%	0	50.700	0.06%	-50.700	
375	HSA	49%	3.857.636	100	0%	3.857.536	
376	HSI	0%	0	327.415	3.27%	-327.415	
377	HSM	49%	10.045.000	300	0%	10.044.700	
378	HSP	49%	5.893.272	352.960	2.93%	5.540.312	
379	HSV	50%	7.874.997	48.941	0.31%	7.826.056	
380	HT9	51%	2.550.000	0	0%	2.550.000	(*)
381	HTE	0%	0	4.800	0.02%	-4.800	
382	HTM	0%	0	1.916	0%	-1.916	
383	HTT	49%	9.800.000	191.500	0.96%	9.608.500	
384	HU3	49%	4.899.972	401.690	4.02%	4.498.282	
385	HU4	49%	7.350.000	10.500	0.07%	7.339.500	
386	HU6	49%	3.675.000	0	0%	3.675.000	
387	HUG	0%	0	600	0%	-600	
388	HVA	49%	6.688.500	0	0%	6.688.500	
389	HVG	40.49%	91.927.804	1.243.314	0.55%	90.684.490	
390	HWI	100%	1.000.000	0	0%	1.000.000	(*)
391	HWS	100%	87.600.000	420.800	0.48%	87.179.200	
392	IBD	0%	0	0	0%	0	
393	IBN	0%	0	0	0%	0	
394	ICC	49%	1.862.000	281.541	7.41%	1.580.459	
395	ICF	49%	6.275.430	347.060	2.71%	5.928.370	
396	ICI	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	
397	ICN	0%	0	1.819	0.01%	-1.819	
398	IDP	100%	61.350.472	8.192.320	13.35%	53.158.152	
399	IFA	100%	70.000.000	400	0%	69.999.600	(*)
400	IFS	100%	87.140.984	85.785.059	98.44%	1.355.925	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
401	IHK	49%	1.049.544	2.020	0.09%	1.047.524	
402	ILA	0%	0	5.678	0.03%	-5.678	
403	ILC	0%	0	21.350	0.35%	-21.350	
404	ILS	0%	0	0	0%	0	
405	IME	49%	1.763.974	0	0%	1.763.974	
406	IMI	0%	0	0	0%	0	(*)
407	IN4	49%	588.000	0	0%	588.000	
408	IRC	0%	0	0	0%	0	
409	ISG	0%	0	0	0%	0	
410	ISH	0%	0	71.200	0.16%	-71.200	
411	IST	49%	5.884.249	17.600	0.15%	5.866.649	
412	ITS	0%	0	157.190	0.59%	-157.190	
413	JOS	49%	7.508.134	84.920	0.55%	7.423.214	
414	KAC	49%	11.759.999	7.968	0.03%	11.752.031	
415	KCB	49%	3.920.000	86.100	1.08%	3.833.900	
416	KCE	49%	735.000	200	0.01%	734.800	
417	KGM	49%	12.460.700	300	0%	12.460.400	
418	KHD	50%	1.631.409	100	0%	1.631.309	
419	KHL	49%	5.880.000	70.800	0.59%	5.809.200	
420	KHW	0%	0	0	0%	0	
421	KIP	49%	4.802.000	0	0%	4.802.000	
422	KLB	30%	109.584.563	826	0%	109.583.737	
423	KLM	49%	1.903.650	0	0%	1.903.650	
424	KNA	49%	2.097.984	0	0%	2.097.984	(*)
425	KSH	49%	28.179.740	135.725	0.24%	28.044.015	
426	KSS	49%	24.221.925	634.539	1.28%	23.587.386	(*)
427	KTB	49%	19.698.000	334.420	0.83%	19.363.580	
428	KTC	0%	0	0	0%	0	
429	CTL	49%	9.408.000	20.000	0.10%	9.388.000	
430	KTW	100%	8.330.200	0	0%	8.330.200	(*)
431	KVC	49%	24.255.000	582.224	1.18%	23.672.776	
432	KWA	49%	1.862.000	0	0%	1.862.000	(*)
433	L12	49%	3.430.000	4.500	0.06%	3.425.500	
434	L35	49%	1.599.925	200	0.01%	1.599.725	
435	L44	49%	1.960.000	43.300	1.08%	1.916.700	
436	L45	49%	2.352.000	6.000	0.13%	2.346.000	
437	L63	49%	4.056.886	0	0%	4.056.886	
438	LAI	49%	4.189.500	500	0.01%	4.189.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
439	LAW	50%	6.100.000	0	0%	6.100.000	
440	LBC	49%	735.000	0	0%	735.000	
441	LCC	49%	2.861.109	0	0%	2.861.109	
442	LCM	49%	12.070.170	1.027.755	4.17%	11.042.415	
443	LCS	49%	3.724.000	15.700	0.21%	3.708.300	
444	LDW	50%	39.400.000	0	0%	39.400.000	
445	LG9	49%	2.463.034	0	0%	2.463.034	
446	LGM	49%	3.626.000	14.000	0.19%	3.612.000	
447	LIC	0%	0	0	0%	0	
448	LKW	9.5%	237.500	84.426	3.38%	153.074	
449	LLM	49%	39.065.790	8.000	0.01%	39.057.790	
450	LM3	0%	0	33.800	0.66%	-33.800	
451	LM7	49%	2.450.000	13.201	0.26%	2.436.799	
452	LMC	0%	0	0	0%	0	
453	LMH	100%	25.629.995	11.271	0.04%	25.618.724	
454	LMI	0%	0	65.900	1.2%	-65.900	
455	LNC	51%	4.197.334	0	0%	4.197.334	
456	LO5	49%	2.523.397	40.498	0.79%	2.482.899	
457	LPT	0%	0	0	0%	0	
458	LQN	49%	927.834	0	0%	927.834	
459	LSG	0%	0	30.000	0.03%	-30.000	
460	LTC	49%	2.247.140	99.934	2.18%	2.147.206	
461	LTG	49%	39.490.736	33.822.651	41.97%	5.668.085	
462	LTQ	52.97%	943.501	0	0%	943.501	(*)
463	LUT	49%	7.350.000	42.585	0.28%	7.307.415	
464	M10	0%	0	0	0%	0	
465	MA1	50%	2.644.857	0	0%	2.644.857	
466	MBN	49%	2.817.500	0	0%	2.817.500	
467	MBT	0%	0	0	0%	0	(*)
468	MCD	0%	0	0	0%	0	
469	MCG	49%	28.179.900	44.393	0.08%	28.135.507	
470	MCH	50%	363.730.939	16.182.383	2.22%	347.548.556	
471	MCM	100%	110.000.000	1.149.820	1.05%	108.850.180	
472	MDA	49%	588.000	0	0%	588.000	
473	MDD	49%	7.350.000	0	0%	7.350.000	(*)
474	MDF	49%	27.005.661	0	0%	27.005.661	
475	MEC	49%	4.093.273	30.802	0.37%	4.062.471	
476	MEF	49%	2.026.197	260.265	6.29%	1.765.932	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
477	MES	49%	9.114.000	0	0%	9.114.000	
478	MEY	0%	0	0	0%	0	(*)
479	MFS	49%	3.460.859	587.745	8.32%	2.873.114	
480	MGC	49%	5.292.000	0	0%	5.292.000	
481	MGG	49%	4.409.814	0	0%	4.409.814	
482	MGR	0%	0	0	0%	0	
483	MH3	0%	0	651.500	2.71%	-651.500	
484	MIC	49%	2.717.023	36.123	0.65%	2.680.900	
485	MIE	49%	69.575.835	1.000	0%	69.574.835	
486	MKP	49%	12.517.474	3.979.013	15.58%	8.538.461	
487	MLC	49%	2.043.875	500	0.01%	2.043.375	
488	MLS	49%	1.960.000	69.100	1.73%	1.890.900	
489	MMC	49%	1.548.400	23.905	0.76%	1.524.495	
490	MML	100%	327.132.940	7.865.267	2.4%	319.267.673	
491	MNB	0%	0	70.722	0.37%	-70.722	
492	MND	49%	1.075.292	0	0%	1.075.292	
493	MPC	50%	199.943.650	155.668.320	38.93%	44.275.330	
494	MPT	49%	8.382.510	69.098	0.40%	8.313.412	
495	MPY	49%	3.010.070	0	0%	3.010.070	
496	MQB	0%	0	0	0%	0	
497	MQN	0%	0	0	0%	0	
498	MRF	50%	1.837.702	26.485	0.72%	1.811.217	
499	MSR	24.51%	269.402.993	111.394.395	10.13%	158.008.598	
500	MT9	51%	2.346.000	0	0%	2.346.000	(*)
501	MTA	49%	53.955.659	42.700	0.04%	53.912.959	
502	MTB	0%	0	0	0%	0	
503	MTC	49%	2.548.000	0	0%	2.548.000	
504	MTG	0%	0	93.535	1.48%	-93.535	
505	MTH	49%	2.346.075	661.804	13.82%	1.684.271	
506	MTL	49%	2.940.000	32.300	0.54%	2.907.700	
507	MTM	49%	15.190.000	0	0%	15.190.000	
508	MTN	0%	0	0	0%	0	(*)
509	MTP	0%	0	6.026	0.08%	-6.026	
510	MTS	0%	0	0	0%	0	
511	MTV	0%	0	2.900	0.05%	-2.900	
512	MVC	49%	49.000.000	5.900	0.01%	48.994.100	
513	MVN	0%	0	5.700	0%	-5.700	
514	MXC	100%	700.938	0	0%	700.938	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
515	NAB	30%	317.412.484	622.868	0.06%	316.789.616	
516	NAC	49%	1.389.150	0	0%	1.389.150	
517	NAS	0%	0	69.830	0.84%	-69.830	
518	NAU	49%	1.798.299	200	0.01%	1.798.099	
519	NAW	49%	18.319.131	0	0%	18.319.131	
520	NBE	49%	2.450.000	155.400	3.11%	2.294.600	
521	NBT	50%	14.700.000	135.800	0.46%	14.564.200	
522	NCG	50%	59.892.162	13.230.621	11.05%	46.661.541	
523	NCS	49%	8.795.058	294.595	1.64%	8.500.463	
524	ND2	49%	24.497.040	17.632.283	35.27%	6.864.757	
525	NDC	49%	2.922.360	6.200	0.10%	2.916.160	
526	NDF	49%	3.848.362	146.700	1.87%	3.701.662	
527	NDP	0%	0	3.800	0.03%	-3.800	
528	NDT	49%	7.663.588	15	0%	7.663.573	
529	NDW	49%	16.812.756	0	0%	16.812.756	
530	NED	49%	19.845.000	65.000	0.16%	19.780.000	
531	NEM	0%	0	0	0%	0	(*)
532	NGC	49%	1.126.928	307.808	13.38%	819.120	
533	NHP	49%	13.512.480	184.300	0.67%	13.328.180	
534	NHV	49%	2.685.254	23.000	0.42%	2.662.254	
535	NJC	50%	1.575.000	3.000	0.10%	1.572.000	
536	NLS	49%	2.454.802	0	0%	2.454.802	
537	NNT	49%	4.650.512	25.200	0.27%	4.625.312	
538	NOS	49%	9.827.440	0	0%	9.827.440	
539	NQB	49%	8.442.799	0	0%	8.442.799	
540	NQN	49%	24.907.480	6.600	0.01%	24.900.880	
541	NQT	49%	8.934.301	0	0%	8.934.301	
542	NS2	49%	27.832.000	21.200	0.04%	27.810.800	
543	NSG	49%	4.233.211	0	0%	4.233.211	
544	NSL	49%	4.900.000	75.600	0.76%	4.824.400	
545	NSS	0%	0	0	0%	0	
546	NTB	49%	19.491.992	106.064	0.27%	19.385.928	
547	NTC	0%	0	781.487	3.26%	-781.487	
548	NTF	0%	0	0	0%	0	
549	NTT	0%	0	0	0%	0	
550	NTW	14.99%	1.499.000	1.498.992	14.99%	8	
551	NUE	0%	0	500	0.01%	-500	
552	NVP	3.6%	394.668	0	0%	394.668	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
553	NWT	49%	4.165.000	0	0%	4.165.000	
554	NXT	50%	3.300.000	6.000	0.09%	3.294.000	
555	ODE	0%	0	0	0%	0	
556	OIL	6.621%	68.476.335	56.078.181	5.42%	12.398.154	
557	ONW	49%	980.000	293.800	14.69%	686.200	
558	PAI	49%	2.075.292	5.000	0.12%	2.070.292	
559	PAP	0%	0	0	0%	0	
560	PAS	49%	13.744.484	284.001	1.01%	13.460.483	
561	PAT	50%	12.500.000	207.600	0.83%	12.292.400	
562	PBC	0%	0	1.339	0%	-1.339	
563	PBT	49%	8.585.919	0	0%	8.585.919	
564	PCC	0%	0	0	0%	0	
565	PCF	49%	1.470.000	16.300	0.54%	1.453.700	
566	PCM	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	
567	PCN	49%	1.923.029	4.100	0.10%	1.918.929	
568	PDC	49%	7.350.000	13.600	0.09%	7.336.400	
569	PDV	0%	0	3.465	0.01%	-3.465	
570	PEC	49%	1.526.550	0	0%	1.526.550	
571	PEG	49%	121.949.960	0	0%	121.949.960	
572	PEQ	0%	0	13	0%	-13	
573	PFL	49%	24.500.000	98.300	0.20%	24.401.700	
574	PGB	30%	90.000.000	284.900	0.09%	89.715.100	
575	PHH	49%	9.800.000	87.919	0.44%	9.712.081	
576	PHP	49%	160.210.400	1.874.459	0.57%	158.335.941	
577	PHS	100%	150.009.819	124.932.931	83.28%	25.076.888	
578	PID	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	
579	PIS	0%	0	0	0%	0	
580	PIV	49%	8.489.221	248.670	1.44%	8.240.551	
581	PJS	49%	4.410.000	638.998	7.1%	3.771.002	
582	PLA	0%	0	0	0%	0	
583	PLE	0%	0	0	0%	0	
584	PLO	0%	0	0	0%	0	
585	PMJ	49%	882.000	0	0%	882.000	
586	PMT	0%	0	5.000	0.10%	-5.000	
587	PMW	50%	24.999.916	400	0%	24.999.516	
588	PND	49%	3.266.666	1.051	0.02%	3.265.615	
589	PNG	49%	4.410.000	0	0%	4.410.000	
590	PNP	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
591	PNT	49%	4.548.572	7.000	0.08%	4.541.572	
592	POB	49%	5.341.000	0	0%	5.341.000	
593	POS	49%	19.600.000	154.100	0.39%	19.445.900	
594	POV	49%	6.124.809	17.025	0.14%	6.107.784	
595	PPH	0%	0	19.150	0.03%	-19.150	
596	PPI	49%	23.662.408	93.936	0.19%	23.568.472	
597	PQN	49%	14.700.000	0	0%	14.700.000	
598	PRO	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	
599	PRT	49%	147.000.000	2.200	0%	146.997.800	
600	PSB	49%	24.500.000	17.730	0.04%	24.482.270	
601	PSG	49%	17.150.000	16.000	0.05%	17.134.000	
602	PSL	0%	0	11.926	0.10%	-11.926	
603	PSN	49%	19.600.000	0	0%	19.600.000	
604	PSP	49%	19.600.000	13.900	0.03%	19.586.100	
605	PTE	49%	6.125.000	0	0%	6.125.000	
606	PTG	49%	2.448.130	0	0%	2.448.130	
607	PTH	49%	1.716.550	0	0%	1.716.550	
608	PTK	49%	10.584.000	79.630	0.37%	10.504.370	
609	PTN	49%	2.842.942	0	0%	2.842.942	
610	PTO	49%	588.000	0	0%	588.000	
611	PTP	49%	3.332.000	400	0.01%	3.331.600	
612	PTT	0%	0	0	0%	0	
613	PTV	49%	9.800.000	6.200	0.03%	9.793.800	
614	PTX	0%	0	0	0%	0	
615	PVA	49%	10.704.540	32.944	0.15%	10.671.596	
616	PVE	49%	12.250.000	2.750.685	11%	9.499.315	
617	PVH	49%	10.290.000	0	0%	10.290.000	
618	PVL	49%	24.500.000	147.707	0.30%	24.352.293	
619	PVM	49%	18.932.914	39.981	0.10%	18.892.933	
620	PVO	0%	0	14.115	0.16%	-14.115	
621	PVR	49%	26.019.447	56.580	0.11%	25.962.867	
622	PVV	49%	14.700.000	32.800	0.11%	14.667.200	
623	PVX	0%	0	584.322	0.15%	-584.322	
624	PVY	49%	29.149.995	38.865	0.07%	29.111.130	
625	PWA	49%	4.900.000	231.000	2.31%	4.669.000	
626	PWS	49%	18.798.153	13.900	0.04%	18.784.253	
627	PX1	49%	9.800.000	0	0%	9.800.000	
628	PXA	49%	7.350.000	16.400	0.11%	7.333.600	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
629	PXC	49%	13.753.761	0	0%	13.753.761	
630	PXI	49%	14.700.000	62.760	0.21%	14.637.240	
631	PXL	49%	40.533.883	110.780	0.13%	40.423.103	
632	PXM	49%	7.350.000	24.830	0.17%	7.325.170	
633	PXS	49%	29.400.000	6.331.430	10.55%	23.068.570	
634	PXT	49%	9.800.000	501.959	2.51%	9.298.041	
635	QCC	49%	735.000	11.500	0.77%	723.500	
636	QHW	49%	3.920.000	14.900	0.19%	3.905.100	
637	QNC	49%	29.400.000	9.266.909	15.44%	20.133.091	
638	QNS	49%	174.900.577	58.745.511	16.46%	116.155.066	
639	QNT	49%	1.578.780	0	0%	1.578.780	
640	QNU	0%	0	0	0%	0	
641	QNW	49%	9.800.000	0	0%	9.800.000	
642	QPH	49%	9.105.719	5.900	0.03%	9.099.819	
643	QSP	49%	5.288.214	80.600	0.75%	5.207.614	
644	QTP	49%	220.500.000	5.580.500	1.24%	214.919.500	
645	RAT	49%	2.901.702	28.900	0.49%	2.872.802	
646	RBC	49%	4.914.850	0	0%	4.914.850	
647	RCC	49%	15.711.727	5.404	0.02%	15.706.323	
648	RCD	49%	2.597.030	7.010	0.13%	2.590.020	
649	REN	49%	1.380.835	0	0%	1.380.835	(*)
650	RGC	49%	43.670.564	8.685	0.01%	43.661.879	
651	RIC	49%	14.067.002	8.184.195	28.51%	5.882.807	
652	ROS	49%	278.123.079	10.665.686	1.88%	267.457.393	(*)
653	RTB	0%	0	800	0%	-800	
654	S12	49%	2.450.000	542.900	10.86%	1.907.100	
655	S27	49%	770.688	15.000	0.95%	755.688	
656	S72	49%	5.880.000	200	0%	5.879.800	
657	S74	49%	3.175.200	64.516	1%	3.110.684	
658	S96	49%	5.466.210	159.162	1.43%	5.307.048	
659	SAC	49%	1.984.500	130.500	3.22%	1.854.000	
660	SAD	0%	0	0	0%	0	(*)
661	SAL	49%	4.071.900	0	0%	4.071.900	
662	SAP	0%	0	1.022	0.08%	-1.022	
663	SAS	49%	65.405.841	499.087	0.37%	64.906.754	
664	SB1	49%	5.145.000	67.774	0.65%	5.077.226	
665	SBB	50%	43.762.268	0	0%	43.762.268	(*)
666	SBD	49%	6.622.193	64.309	0.48%	6.557.884	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
667	SBH	0%	0	49.700	0.04%	-49.700	
668	SBL	0%	0	9.200	0.08%	-9.200	
669	SBM	49%	22.072.026	0	0%	22.072.026	
670	SBR	0%	0	4.000	0%	-4.000	
671	SBS	100%	146.607.600	703.884	0.48%	145.903.716	
672	SCA	100%	2.076.000	0	0%	2.076.000	
673	SCC	0%	0	24.200	0.50%	-24.200	
674	SCJ	0%	0	101.162	0.17%	-101.162	
675	SCL	0%	0	926	0.01%	-926	
676	SCO	0%	0	0	0%	0	
677	SCY	49%	30.364.773	20.000	0.03%	30.344.773	
678	SD1	49%	2.450.000	100	0%	2.449.900	
679	SD2	49%	7.067.532	871.154	6.04%	6.196.378	
680	SD3	49%	7.839.684	14.183	0.09%	7.825.501	
681	SD4	49%	5.047.000	201.933	1.96%	4.845.067	
682	SD7	49%	5.194.000	51.183	0.48%	5.142.817	
683	SD8	49%	1.372.000	306.900	10.96%	1.065.100	
684	SDB	49%	5.390.000	22.100	0.20%	5.367.900	
685	SDD	49%	7.843.765	47.674	0.30%	7.796.091	
686	SDE	49%	858.035	2.949	0.17%	855.086	
687	SDH	49%	10.265.500	9.461.300	45.16%	804.200	
688	SDJ	49%	2.128.413	14.410	0.33%	2.114.003	
689	SDK	49%	1.274.000	51.248	1.97%	1.222.752	
690	SDP	49%	5.446.091	15.453	0.14%	5.430.638	
691	SDV	0%	0	7.100	0.14%	-7.100	
692	SDX	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000	
693	SDY	49%	2.205.000	13.900	0.31%	2.191.100	
694	SEA	0%	0	4.401	0%	-4.401	
695	SEP	0%	0	0	0%	0	
696	SGB	30%	92.400.000	46.020.508	14.94%	46.379.492	
697	SGI	100%	75.464.700	0	0%	75.464.700	
698	SGO	49%	9.800.000	19.900	0.10%	9.780.100	
699	SGP	49%	105.984.530	78.703	0.04%	105.905.827	
700	SGS	49%	7.065.800	41.050	0.28%	7.024.750	
701	SGV	49%	2.989.731	0	0%	2.989.731	(*)
702	SHC	49%	2.111.679	45.200	1.05%	2.066.479	
703	SHG	49%	13.230.000	0	0%	13.230.000	
704	SHX	49%	842.800	0	0%	842.800	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
705	SID	49%	49.000.000	141.400	0.14%	48.858.600	
706	SIG	49%	4.900.000	0	0%	4.900.000	
707	SII	50%	32.261.052	31.565.547	48.92%	695.505	
708	SIV	49%	1.476.063	272.100	9.03%	1.203.963	
709	SJC	49%	3.540.780	20.382	0.28%	3.520.398	
710	SJG	0%	0	0	0%	0	
711	SJM	49%	2.450.000	400	0.01%	2.449.600	
712	SKH	20%	6.600.000	11.500	0.03%	6.588.500	
713	SKN	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
714	SKV	49%	11.270.000	38.900	0.17%	11.231.100	
715	SNC	0%	0	3.100	0.06%	-3.100	
716	SNZ	0%	0	22.400	0.01%	-22.400	
717	SON	0%	0	0	0%	0	
718	SP2	0%	0	40.000	0.19%	-40.000	
719	SPB	49%	6.517.042	157	0%	6.516.885	
720	SPD	0%	0	3.200	0.03%	-3.200	
721	SPH	0%	0	600	0.01%	-600	
722	SPP	100%	25.120.000	437.756	1.74%	24.682.244	
723	SPV	0%	0	280.600	2.6%	-280.600	
724	SQC	49%	53.900.000	7.600.370	6.91%	46.299.630	
725	SRB	49%	4.165.000	65.516	0.77%	4.099.484	
726	SRT	0%	0	57.000	0.11%	-57.000	
727	SSF	49%	1.568.000	0	0%	1.568.000	
728	SSG	49%	2.450.000	3.800	0.08%	2.446.200	
729	SSH	50%	187.500.000	3.100	0%	187.496.900	
730	SSN	49%	19.404.000	11.529	0.03%	19.392.471	
731	SST	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	(*)
732	STD	49%	9.800.000	2.316.250	11.58%	7.483.750	(*)
733	STH	0%	0	0	0%	0	
734	STL	49%	7.350.000	4.778.300	31.86%	2.571.700	
735	STS	49%	1.356.428	100	0%	1.356.328	
736	STT	49%	3.920.000	741.942	9.27%	3.178.058	
737	STW	0%	0	0	0%	0	
738	SVG	49%	14.381.500	3.000	0.01%	14.378.500	
739	SVH	49%	7.262.124	0	0%	7.262.124	
740	SWC	49%	32.879.000	5.910	0.01%	32.873.090	
741	SZE	0%	0	12.200	0.04%	-12.200	
742	SZG	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
743	TA3	100%	2.309.908	0	0%	2.309.908	
744	TA6	49%	1.470.000	16.600	0.55%	1.453.400	
745	TAB	0%	0	0	0%	0	(*)
746	TAN	100%	1.613.690	0	0%	1.613.690	
747	TAW	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
748	TB8	49%	612.500	0	0%	612.500	
749	TBD	49%	15.918.332	1.504.975	4.63%	14.413.357	
750	TBH	0%	0	0	0%	0	
751	TBR	0%	0	0	0%	0	
752	TBT	49%	811.670	0	0%	811.670	
753	TBW	50%	4.925.000	0	0%	4.925.000	(*)
754	TCI	100%	100.979.982	1.078.329	1.07%	99.901.653	
755	TCJ	49%	4.900.000	0	0%	4.900.000	
756	TCK	49%	11.686.500	0	0%	11.686.500	
757	TCP	49%	2.881.864	0	0%	2.881.864	(*)
758	TCW	5%	999.551	999.551	5%	0	
759	TDB	0%	0	7.900	0.10%	-7.900	
760	TDF	0%	0	0	0%	0	
761	TDS	49%	5.990.442	47.910	0.39%	5.942.532	
762	TED	49%	6.125.000	4.413.110	35.3%	1.711.890	
763	TEL	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
764	TGP	49%	5.732.301	117	0%	5.732.184	
765	TH1	49%	6.634.240	2.015	0.01%	6.632.225	
766	THM	0%	0	0	0%	0	
767	THN	49%	16.167.751	0	0%	16.167.751	
768	THO	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000	(*)
769	THP	50%	10.805.592	500	0%	10.805.092	
770	THU	49%	1.615.917	0	0%	1.615.917	
771	THW	49%	2.450.000	110.200	2.2%	2.339.800	
772	TID	0%	0	0	0%	0	
773	TIE	49%	4.689.251	297.860	3.11%	4.391.391	
774	TIN	50%	35.068.607	132.400	0.19%	34.936.207	
775	TIS	49%	90.160.000	27.720	0.02%	90.132.280	
776	TKA	0%	0	0	0%	0	
777	TKD	100%	1.500.000	0	0%	1.500.000	(*)
778	TL4	49%	7.844.085	800	0%	7.843.285	
779	TLI	0%	0	0	0%	0	
780	TLP	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
781	TLT	49%	3.425.002	16.710	0.24%	3.408.292	
782	TMG	49%	8.820.000	3.900	0.02%	8.816.100	
783	TMW	0%	0	0	0%	0	
784	TNB	0%	0	57.814	0.40%	-57.814	
785	TNM	49%	2.842.000	0	0%	2.842.000	
786	TNP	0%	0	0	0%	0	
787	TNS	49%	9.800.000	13.200	0.07%	9.786.800	
788	TNW	49%	7.840.000	200	0%	7.839.800	
789	TOP	49%	12.421.500	376.900	1.49%	12.044.600	
790	TOS	0%	0	0	0%	0	
791	TOW	50%	3.989.075	805.700	10.1%	3.183.375	
792	TPS	49%	2.450.000	93.687	1.87%	2.356.313	
793	TQN	49%	1.764.000	0	0%	1.764.000	
794	TQW	49%	4.377.268	0	0%	4.377.268	
795	TR1	0%	0	0	0%	0	
796	TRH	0%	0	0	0%	0	(*)
797	TRS	0%	0	1.904	0.03%	-1.904	
798	TRT	0%	0	0	0%	0	
799	TS3	49%	1.887.421	0	0%	1.887.421	
800	TS4	0%	0	121.889	0.75%	-121.889	
801	TSD	49%	637.000	0	0%	637.000	
802	TSG	49%	1.506.309	53.700	1.75%	1.452.609	
803	TSJ	49%	36.652.000	0	0%	36.652.000	
804	TST	49%	2.352.000	45.000	0.94%	2.307.000	
805	TTD	49%	7.620.480	120.800	0.78%	7.499.680	
806	TTG	0%	0	131.600	6.58%	-131.600	
807	TTN	49%	17.996.475	91.850	0.25%	17.904.625	
808	TTP	100%	14.999.998	13.232.649	88.22%	1.767.349	
809	TTS	49%	24.892.000	2.700	0.01%	24.889.300	
810	TUG	49%	1.323.000	168.800	6.25%	1.154.200	
811	TV1	49%	13.078.746	1.623	0.01%	13.077.123	
812	TV6	49%	1.470.000	1.099.900	36.66%	370.100	
813	TVA	49%	3.087.000	0	0%	3.087.000	
814	TVG	49%	994.498	0	0%	994.498	
815	TVH	49%	1.961.960	0	0%	1.961.960	
816	TVM	49%	1.176.000	0	0%	1.176.000	
817	TVN	49%	332.220.000	538.400	0.08%	331.681.600	
818	TW3	49%	857.500	1.000	0.06%	856.500	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
819	UCT	0%	0	0	0%	0	
820	UDC	49%	17.150.000	4.723.580	13.5%	12.426.420	
821	UDJ	49%	8.085.000	790.900	4.79%	7.294.100	
822	UDL	49%	3.243.800	0	0%	3.243.800	
823	UEM	49%	1.194.669	516	0.02%	1.194.153	
824	UMC	49%	902.392	0	0%	902.392	
825	UPC	49%	1.666.000	400	0.01%	1.665.600	
826	UPH	49%	6.514.374	0	0%	6.514.374	
827	USC	49%	2.695.000	0	0%	2.695.000	
828	USD	0%	0	0	0%	0	
829	UTT	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	(*)
830	V11	49%	4.115.945	25.400	0.30%	4.090.545	
831	V15	49%	4.900.000	23.200	0.23%	4.876.800	
832	V45	49%	3.905.300	5.000	0.06%	3.900.300	(*)
833	VAB	.5%	2.699.800	125.685	0.02%	2.574.115	
834	VAT	49%	2.260.346	263.266	5.71%	1.997.080	
835	VAV	50%	16.000.000	715.900	2.24%	15.284.100	
836	VBB	30%	143.304.800	22.224	0%	143.282.576	
837	VBG	49%	4.214.000	0	0%	4.214.000	
838	VBH	49%	1.421.000	42.100	1.45%	1.378.900	
839	VBX	49%	6.664.000	0	0%	6.664.000	(*)
840	VC5	49%	2.450.000	64.340	1.29%	2.385.660	
841	VCE	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
842	VCP	50%	41.894.829	5.602	0.01%	41.889.227	
843	VCR	49%	102.900.000	11.500	0.01%	102.888.500	
844	VCT	49%	539.000	0	0%	539.000	
845	VCW	49%	36.750.000	92.650	0.12%	36.657.350	
846	VCX	49%	12.999.700	20.410	0.08%	12.979.290	
847	VDB	0%	0	0	0%	0	
848	VDN	50%	1.571.455	100	0%	1.571.355	
849	VDT	49%	963.065	0	0%	963.065	
850	VE2	49%	1.057.851	15.520	0.72%	1.042.331	
851	VE9	49%	6.136.570	2.153	0.02%	6.134.417	
852	VEA	49%	651.112.000	46.388.492	3.49%	604.723.508	
853	VEC	0%	0	10.400	0.02%	-10.400	
854	VEF	49%	81.635.984	1.600	0%	81.634.384	
855	VES	49%	4.413.675	10.000	0.11%	4.403.675	
856	VET	0%	0	17.100	0.11%	-17.100	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
857	VFC	49%	16.660.000	15.196.663	44.7%	1.463.337	
858	VFR	49%	7.350.000	2.801	0.02%	7.347.199	
859	VGG	49%	21.609.000	6.617.658	15.01%	14.991.342	
860	VGI	0%	0	1.938.098	0.06%	-1.938.098	
861	VGL	49%	4.569.325	0	0%	4.569.325	
862	VGR	49%	30.992.500	13.791.230	21.8%	17.201.270	
863	VGT	49%	245.000.000	65.319.240	13.06%	179.680.760	
864	VGW	49%	17.529.479	1.762.000	4.93%	15.767.479	
865	VHD	0%	0	0	0%	0	
866	VHF	49%	10.535.000	0	0%	10.535.000	
867	VHG	49%	73.500.000	745.617	0.50%	72.754.383	
868	VHH	49%	3.675.000	0	0%	3.675.000	
869	VIE	49%	2.480.009	5.644	0.11%	2.474.365	
870	VIH	49%	2.744.000	30	0%	2.743.970	
871	VIM	49%	612.500	5.810	0.46%	606.690	
872	VIN	49%	12.495.000	54.900	0.22%	12.440.100	
873	VIR	49%	4.037.600	1.000	0.01%	4.036.600	
874	VIW	0%	0	200	0%	-200	
875	VKC	50%	10.000.000	595.623	2.98%	9.404.377	
876	VKP	49%	3.920.000	2.130	0.03%	3.917.870	
877	VLB	0%	0	8.400	0.02%	-8.400	
878	VLC	100%	212.491.611	621.467	0.29%	211.870.144	
879	VLF	49%	5.860.391	24.159	0.20%	5.836.232	
880	VLG	49%	6.963.943	47.100	0.33%	6.916.843	
881	VLP	0%	0	0	0%	0	
882	VLW	50%	14.450.000	67.500	0.23%	14.382.500	
883	VMA	49%	1.323.000	1.016.300	37.64%	306.700	
884	VMG	49%	4.704.000	71.700	0.75%	4.632.300	
885	VMI	49%	5.365.499	728.400	6.65%	4.637.099	
886	VMK	0%	0	0	0%	0	(*)
887	VMT	0%	0	0	0%	0	
888	VNA	49%	9.800.000	359.072	1.8%	9.440.928	
889	VNB	49%	33.275.880	723.500	1.07%	32.552.380	
890	VNH	49%	3.931.304	71.711	0.89%	3.859.593	
891	VNI	49%	5.174.398	4.633	0.04%	5.169.765	
892	VNP	49%	9.520.167	164.800	0.85%	9.355.367	
893	VNX	49%	600.224	0	0%	600.224	
894	VNY	49%	7.962.484	0	0%	7.962.484	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
895	VNZ	49%	14.080.640	14.080.640	49%	0	
896	VOC	0%	0	604.430	0.50%	-604.430	
897	VPA	49%	7.387.326	13.900	0.09%	7.373.426	
898	VPC	49%	2.756.250	20.000	0.36%	2.736.250	
899	VPR	49%	2.466.434	356.240	7.08%	2.110.194	
900	VPW	3.25%	362.981	0	0%	362.981	
901	VQC	49%	1.763.794	143.898	4%	1.619.896	
902	VRG	49%	12.688.485	8.790	0.03%	12.679.695	
903	VSE	49%	4.379.252	199.500	2.23%	4.179.752	
904	VSF	0%	0	3.323	0%	-3.323	
905	VSG	49%	5.411.560	79.230	0.72%	5.332.330	
906	VSN	0%	0	3.348.120	4.14%	-3.348.120	
907	VSP	49%	18.661.399	283.674	0.74%	18.377.725	
908	VST	0%	0	27.602	0.04%	-27.602	
909	VT A	49%	3.920.000	14.090	0.18%	3.905.910	
910	VT D	0%	0	0	0%	0	
911	VTE	49%	7.644.000	0	0%	7.644.000	
912	VTG	0%	0	0	0%	0	
913	VTI	49%	1.715.000	0	0%	1.715.000	
914	VTK	49%	4.597.782	231.282	2.46%	4.366.500	
915	VTL	0%	0	44.945	0.44%	-44.945	
916	VTM	49%	1.607.100	0	0%	1.607.100	
917	VTP	49%	59.673.690	13.244.393	10.88%	46.429.297	
918	VTQ	100%	17.081.791	0	0%	17.081.791	
919	VTR	0%	0	0	0%	0	
920	VT S	0%	0	43.614	2.18%	-43.614	
921	VTX	49%	10.276.437	10	0%	10.276.427	
922	VUA	100%	33.900.000	0	0%	33.900.000	
923	VUG	50%	67.241.934	59.079.709	43.93%	8.162.225	(*)
924	VVN	0%	0	0	0%	0	
925	VVS	49%	10.045.000	0	0%	10.045.000	
926	VW1	49%	490.000	0	0%	490.000	(*)
927	VW3	49%	980.000	21.300	1.07%	958.700	
928	VWS	49%	1.764.000	100	0%	1.763.900	
929	VXB	49%	1.984.012	200	0%	1.983.812	
930	VXP	49%	1.764.000	0	0%	1.764.000	
931	VXT	0%	0	0	0%	0	
932	WSB	50%	7.250.000	2.219.430	15.31%	5.030.570	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
933	WTB	0%	0	0	0%	0	(*)
934	WTC	49%	4.900.000	28.300	0.28%	4.871.700	
935	X26	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
936	X77	49%	657.029	0	0%	657.029	
937	XD4	0%	0	0	0%	0	(*)
938	XDC	0%	0	2.100	0.02%	-2.100	
939	XDH	49%	13.243.184	300	0%	13.242.884	
940	XHC	49%	10.337.285	1.200	0.01%	10.336.085	
941	XLV	0%	0	0	0%	0	
942	XMC	0%	0	16.015	0.02%	-16.015	
943	XMD	49%	1.960.000	1.300	0.03%	1.958.700	
944	XMP	50%	7.500.000	2.000	0.01%	7.498.000	
945	XPH	49%	6.356.512	16.500	0.13%	6.340.012	
946	YBC	49%	5.782.000	2.800	0.02%	5.779.200	
947	YTC	0%	0	33.800	1.1%	-33.800	
SÀN ĐẠI CHÚNG CHƯA NIÊM YẾT							
1	AGC	49%	4.067.000	305.600	3.68%	3.761.400	
2	ATC	49%	3.920.980	2.400.600	30%	1.520.380	
3	BAS	49%	4.704.000	3.330	0.03%	4.700.670	
4	BVA	49%	8.232.000	0	0%	8.232.000	
5	CIC	49%	2.271.180	340.933	7.36%	1.930.247	
6	CIE	49%	490.000	0	0%	490.000	
7	CTM	49%	2.155.998	486	0.01%	2.155.512	
8	DCC	49%	17.444.000	809.580	2.27%	16.634.420	
9	DVD	49%	5.835.900	161.610	1.36%	5.674.290	
10	EDX	49%	10.099.880	0	0%	10.099.880	
11	FBT	49%	7.350.000	2.220	0.01%	7.347.780	
12	FPC	49%	16.169.995	16.535.847	50.11%	-365.852	
13	FTV	100%	26.807.835	24.823.045	92.6%	1.984.790	
14	GBS	49%	6.615.000	6.615.000	49%	0	
15	GEC	49%	980.000	0	0%	980.000	
16	HHL	49%	1.346.652	9.140	0.33%	1.337.512	
17	HIS	49%	3.132.693	0	0%	3.132.693	
18	HTB	49%	882.000	0	0%	882.000	
19	ICL	49%	4.840.957	0	0%	4.840.957	
20	IMT	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	
21	ING	0%	0	256.226	1.23%	-256.226	
22	KSG	49%	8.360.600	0	0%	8.360.600	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NDTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NDTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NDTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NDTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NDTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
23	LMR	49%	4.900.000	340.000	3.4%	4.560.000	
24	MAX	49%	3.528.000	98.700	1.37%	3.429.300	
25	MCL	49%	1.087.800	100	0%	1.087.700	
26	MCV	49%	5.925.158	2.524.447	20.88%	3.400.711	
27	NSN	49%	1.450.063	9.146	0.31%	1.440.917	
28	NSP	49%	2.450.000	1.000	0.02%	2.449.000	
29	NTS	49%	980.000	0	0%	980.000	
30	NVC	49%	7.840.000	30.700	0.19%	7.809.300	
31	NVN	0%	0	6.910	0.06%	-6.910	
32	OLC	49%	490.000	0	0%	490.000	
33	OTG	49%	24.500.000	0	0%	24.500.000	
34	PXH	49%	14.700.000	0	0%	14.700.000	
35	QNP	0%	0	0	0%	0	
36	RIC1	49%	20.413.686	41.660.585	100%	-21.246.899	
37	SBC	49%	3.920.000	192.482	2.41%	3.727.518	
38	SLD	0%	0	0	0%	0	
39	SME	49%	11.025.000	112.850	0.50%	10.912.150	
40	STJ	49%	2.058.000	0	0%	2.058.000	
41	TAS	49%	6.811.000	2.695.990	19.4%	4.115.010	
42	TCR1	49%	17.179.226	35.059.552	100%	-17.880.326	
43	THV	49%	28.297.497	170.015	0.29%	28.127.482	
44	TLC	50%	5.540.000	44.000	0.40%	5.496.000	(*)
45	TMD	49%	2.211.790	0	0%	2.211.790	
46	TRI	49%	13.498.696	12.713.508	46.15%	785.188	
47	TVI	49%	15.267.752	0	0%	15.267.752	
48	UXC	49%	17.346.000	0	0%	17.346.000	
49	VCH	49%	1.960.000	2.800	0.07%	1.957.200	(*)
50	VCV	49%	5.393.519	191.900	1.74%	5.201.619	
51	VTT	49%	5.145.000	2.677.500	25.5%	2.467.500	

Ghi chú:

(*): CK đã đăng ký niêm yết nhưng chưa giao dịch.

(**): Trường hợp số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm lớn hơn số lượng CK được niêm yết tại SGDCK (niêm yết một phần) thì số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm bằng số lượng CK niêm yết.

**TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
TRƯỞNG PHÒNG TTBT**